TËp ®oµn c«ng nghiÖp **Céng hoµ X· héi chñ nghÜa viÖt nam**

than - kho¸ng s¶n viÖt nam **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

**C«ng ty cæ phÇn than Cao S¬n-vinacomin**

Số: / BC-TCS-VPHĐQT *Quảng Ninh, ngày 17 tháng 04 năm 2013*

**B¸o c¸o th­êng niªn**

**C«ng ty Cæ phÇn than cao s¬n - vinacomin**

**N¨m b¸o c¸o: 2012**

1. THÔNG TIN CHUNG
2. Thông tin khái quát

* Tªn giao dÞch quèc tÕ : Vinacomin - Caoson Coal Joint Stock Company
* Tªn viÕt t¾t : VCASC
* GiÊy chøng nhËn ®¨ng ký kinh doanh c«ng ty cæ phÇn sè: 5700101098, ®¨ng ký lÇn ®Çu: ngµy 02 th¸ng 01 n¨m 2007, thay ®æi lÇn thø t­ : ngµy 03 th¸ng 05 n¨m 2012, ®¨ng ký t¹i Së KÕ ho¹ch vµ ®Çu t­ TØnh Qu¶ng Ninh häp Héi ®ång qu¶n trÞ .
* Vốn điều lệ của Công ty là 149.992.290.000 VNĐ (bằng chữ: Mét tr¨m bèn m­¬i chÝn tû, chÝn tr¨m chÝn m­¬i hai triÖu, hai t¨m chÝn m­¬i ngh×n ®ång đồng).
* Vốn đầu tư của của chủ sở hữu 149.992.290.000 VNĐ
* **§Þa chØ:**
* Trô së chÝnh : Ph­êng CÈm S¬n , Thành phố Cẩm Phả , Tỉnh Quảng Ninh
* §iÖn tho¹i : (84.33) 3862 337
* Fax : (84.33) 3863 945
* Website : [www.caosoncoal.com](http://www.caosoncoal.com)
* Email : [contact@caosoncoal.com](mailto:contact@caosoncoal.com)
* M· chøng kho¸n : TCS

**2. Quá trình hình thành và phát triển**

**2.1. ViÖc thµnh lËp:**

C«ng ty cæ phÇn Than Cao S¬n - Vinacomin, tr­íc ®©y lµ XÝ nghiÖp X©y dùng Má than Cao S¬n, ®­îc thµnh lËp ngµy 06. 06. 1974 do Liªn x« thiÕt kÕ vµ x©y dùng. Sau 8 n¨m x©y dùng vµ khai th¸c, ngµy 26. 05. 1982, xÝ nghiÖp ph¸t triÓn thµnh Má than Cao S¬n. §Õn ngµy 16.10. 2001, má ®æi tªn thµnh C«ng ty than Cao S¬n. Theo thiÕt kÕ tr­íc ®©y, tr÷ l­îng than nguyªn khai c«ng nghiÖp toµn má lµ 70.235.000 tÊn than, c«ng suÊt má lµ 2.000.000 tÊn/ n¨m. Theo thiÕt kÕ míi nhÊt cña C«ng ty T­ vÊn ®Çu t­ má vµ c«ng nghiÖp - TKV lËp, C«ng ty khai th¸c ®Õn ®é s©u -350m so víi møc thuû chuÈn víi tr÷ l­îng than nguyªn khai c«ng nghiªp: 137 triÖu tÊn, c«ng suÊt khai th¸c than ®¹t tõ 3.500.000 tÊn/ n¨m trë lªn, ®¶m b¶o chÊt l­­îng than æn ®Þnh, tËn thu tèi ®a tµi nguyªn so víi ph­­¬ng ph¸p khai th¸c hÇm lß, ®¸p øng nhu cÇu tiªu thô trong n­­íc vµ xuÊt khÈu theo chØ ®¹o cña Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam.

**2.2.Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:**

Ngµy 05. 08. 2006, c«ng ty chuyÓn thµnh C«ng ty Cæ phÇn Than Cao S¬n-TKV, nay lµ C«ng ty cæ phÇn Than Cao S¬n - Vinacomin lµ c«ng ty con cña TËp ®oµn C«ng nghiÖp Than-Kho¸ng s¶n ViÖt Nam theo quyÕt ®Þnh sè: 2041/ QĐ- BCN ngµy 05. 08. 2006 cña Bé tr­ëng Bé C«ng nghiÖp. Ngµy 02. 01. 2007, c«ng ty chÝnh thùc ho¹t ®éng theo c¬ chÕ c«ng ty cæ phÇn theo GiÊy chøng nhËn ®¨ng ký kinh doanh c«ng ty cæ phÇn sè: 5700101098, ®¨ng ký lÇn ®Çu: ngµy 02 th¸ng 01 n¨m 2007, thay ®æi lÇn ba: ngµy 18 th¸ng 07 n¨m 2011, ®¨ng ký t¹i Së KÕ ho¹ch vµ ®Çu t­ TØnh Qu¶ng Ninh. víi tæng sè vèn ®iÒu lÖ: 149.992.229.000 ®ång.

**2.3.  *Niªm yÕt:***

Ngày 21 th¸ng 11 n¨m 2008 cæ phiÕu cña C«ng ty ®­îc niªm yÕt trªn Trung t©m giao dÞch chøng kho¸n Hµ Néi víi m· chøng kho¸n: TCS.

1. **Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

**3.1. Ngành nghề kinh doanh:**

\* Khai th¸c vµ thu gom than cøng;

\* VËn t¶i hµng ho¸ b»ng ®­êng bé;

\* Tho¸t n­íc vµ xö lý n­íc th¶i;

\* S¶n xuÊt c¸c cÊu kiÖn kim lo¹i;

\* Söa ch÷a m¸y mãc, thiÕt bÞ;

\* Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

**3.2. Địa bàn kinh doanh: Cẩm Phả, Quảng Ninh**

**4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

**4.1. C¬ cÊu tæ chøc cña C«ng ty**

+ Héi ®ång qu¶n trÞ gåm 05 thµnh viªn.

+ Ban KiÓm so¸t gåm 03 thµnh viªn.

+ Ban Gi¸m ®èc ®iÒu hµnh: 06. Trong đó, 01 Gi¸m ®èc c«ng ty ®iÒu hµnh chung, 01 Phã Gi¸m ®èc phô tr¸ch s¶n xuÊt, 01 Phã Gi¸m ®èc phô tr¸ch An toµn, 01 Phã Gi¸m ®èc phô tr¸ch C¬ ®iÖn - vËn t¶i, 01 Phã Gi¸m ®èc phô tr¸ch Kü thuËt, 01 KÕ to¸n tr­ëng.

+ C¸c C«ng tr­êng, ph©n x­ëng, phßng ban:

**- C¸c phßng ban C«ng ty:**

|  |  |
| --- | --- |
| 1- V¨n phßng  2- Phßng Tæ chøc ®µo t¹o  3- Phßng Thanh tra – KiÓm to¸n  4- Phßng Y tÕ  5- Phßng KÕ ho¹ch vµ gi¸ thµnh s¶n phÈm  6- Phßng Lao ®éng tiÒn l­¬ng  7- Phßng VËt T­  8- Phßng KÕ to¸n tµi chÝnh  9- Phßng Kü thuËt C¬ ®iÖn  10- Phßng Kü thuËt VËn t¶i | 11- Phßng Kü thuËt An toµn.  12- Phßng §Çu t­ x©y dùng  13- Phßng B¶o vÖ - Qu©n sù  14- Kü thuËt khai th¸c  15- Phßng Tr¾c ®Þa  16- Phßng §Þa chÊt  7- Phßng KCS  18- Phßng §iÒu khiÓn s¶n xuÊt  19 - Phòng Thi đua , Tuyên truyền, Văn hoa thể thao  20- Phßng C«ng nghÖ th«ng tin.  22- Phòng Dư Án |

**- C¸c c«ng tr­êng, Ph©n x­ëng:**

|  |  |
| --- | --- |
| 1- C«ng tr­êng Khai th¸c 1  2- C«ng tr­êng Khai th¸c 2  3- C«ng tr­êng Khai th¸c 3  4- C«ng tr­êng Khai th¸c 4  5- Công trường Khoan  6- C«ng tr­êng C¬ khí cÇu ®­êng  7- Ph©n x­ëng cÊp tho¸t n­íc  8- Ph©n x­ëng Tr¹m m¹ng  9- Ph©n x­ëng söa ch÷a ¤t«  10- Ph©n x­ëng C¬ ®iÖn | 11- Ph©n x­ëng §êi sèng  12- Ph©n x­ëng vËn t¶i 1  13- Ph©n x­ëng vËn t¶i 2  14- Ph©n x­ëng vËn t¶i 4  15- Ph©n x­ëng vËn t¶i 5  16- Ph©n x­ëng vËn t¶i 6  17- Ph©n x­ëng vËn t¶i 7  18- Ph©n x­ëng vËn t¶i 8  19- Phân xưởng Vận tải 9  20- Ph©n x­ëng M«i tr­êng vµ x©y dùng |

**5. Định hướng phát triển**

**5.1. C¸c môc tiªu chñ yÕu cña C«ng ty:**

- PhÊn ®Êu s¶n xuÊt kinh doanh víi môc tiªu : An toµn – HiÖu qu¶ – Ph¸t triÓn v÷ng m¹nh.

- Më réng s¶n xuÊt kinh doanh ®a ngµnh nghÒ vµ lÜnh vùc ho¹t ®éng.

**5.2. ChiÕn l­îc ph¸t triÓn trung vµ dµi h¹n:**

- Lµ má khai th¸c than lé thiªn hiÖn ®¹i, th©n thiÖn víi m«i tr­­êng víi thiÕt bÞ c«ng nghÖ khai th¸c, chÕ biÕn vµ tiªu thô than tiªn tiÕn, ®¶m b¶o c¸c tiªu chuÈn m«i tr­­êng, c¶i thiÖn ®iÒu kiÖn lao ®éng cho c«ng nh©n vËn hµnh, ®¶m b¶o an toµn cho tÊt c¶ c¸c c«ng ®o¹n trong d©y chuyÒn s¶n xuÊt, n©ng cao n¨ng suÊt lao ®éng, gi¶m chi phÝ s¶n xuÊt.

- §¹t c«ng suÊt khai th¸c tõ 3.500.000 tÊn/ n¨m trë lªn, khai th¸c ®Õn ®é s©u -350m so víi møc thuû chuÈn, ®¶m b¶o chÊt l­­îng than æn ®Þnh, tËn thu tèi ®a tµi nguyªn so víi ph­­¬ng ph¸p khai th¸c hÇm lß, ®¸p øng nhu cÇu tiªu thô trong n­­íc vµ xuÊt khÈu theo chØ ®¹o cña TKV.

- X©y dùng v¨n ho¸ doanh nghiÖp: V¨n ho¸ c«ng ty than Cao S¬n víi ®éi ngò CBCNVC cã ®ñ tr×nh ®é kü thuËt, lµm chñ ®­­îc thiÕt bÞ c«ng nghÖ khai th¸c, cã t¸c phong c«ng nghiÖp, cã t­­ chÊt ®¹o ®øc tèt, g¾n bã víi c«ng ty trong suèt qu¸ tr×nh ph¸t triÓn, cïng nhau x©y dùng c«ng ty ngµy cµng æn ®Þnh vµ ph¸t triÓn.

- S¶n xuÊt kinh doanh cña C«ng ty lu«n ®¹t hiÖu qu¶, c¶i thiÖn ®êi sèng vËt chÊt, tinh thÇn cho CNVC vµ ®¶m b¶o l·i cæ tøc cho c¸c cæ ®«ng, thu hót ®Çu t­­ cña c¸c cæ ®«ng vµo C«ng ty.

- X©y dùng mèi quan hÖ víi c¸c ®¬n vÞ trong vïng, trong ngµnh, trong n­­íc vµ trªn thÕ giíi ®Ó n¾m b¾t kÞp thêi nh÷ng thµnh tùu khoa häc ¸p dông trong ngµnh má, nh÷ng th«ng tin vÒ thÞ tr­­êng, s¶n phÈm vµ c¸c th«ng tin liªn quan ®Õn chiÕn l­­îc ph¸t triÓn cña C«ng ty ®Ó ®iÒu chØnh kÞp thêi.

1. **TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**
2. **Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

N¨m 2012 lµ n¨m suy tho¸i chung cña nÒn kinh tÕ thÕ giíi ®· ¶nh h­ëng tiªu cùc tíi nÒn kinh tÕ n­íc nhµ, cña ngµnh than. Than Cao S¬n còng kh«ng n»m ngoµi khã kh¨n chung cña TËp ®oµn Vinacomin, gi¸ than tiªu thô gi¶m m¹nh trong khi gi¸ nhiªn, vËt liÖu, ®éng lùc… kh«ng gi¶m mµ cßn t¨ng, ®iÒu kiÖn khai tr­êng xuèng s©u, khã kh¨n h¬n n¨m tr­íc; s¶n l­îng ®Êt bãc, than s¶n xuÊt, than tiªu thô gi¶m nªn doanh thu gi¶m, n¨ng suÊt thiÕt bÞ kh«ng t¨ng cao ®­îc ®Ó lÊy ®ã lµm c¬ s¬ cho viÖc gi¶m gi¸ thµnh than s¶n xuÊt …

Song víi søc m¹nh truyÒn thèng “ Kû luËt vµ §ång t©m ” l·nh ®¹o C«ng ty ®· chØ ®¹o tËp trung khai th¸c tèi ®a than vµo ®Çu n¨m, qu¶n trÞ tµi nguyªn, khi thêi tiÕt cßn kh« r¸o, s¶n l­îng ®Êt bãc tËp trung vµo mïa kh« cuèi n¨m nªn khi ph¶i gi¶m s¶n l­îng, C«ng ty ®· gi¶m thuª ngoµi vµ tËp trung vµo c¸c khu vùc träng ®iÓm, gi¸p than ®Ó bãc ®Êt, lu©n phiªn sö dông thiÕt bÞ cã n¨ng suÊt cao, thiÕt bÞ yÕu cho ®i b¶o d­ìng, söa ch÷a ®Ó tËp trung cho n¨m 2013; kho¸n, qu¶n trÞ chi phÝ chÆt chÏ song song víi viÖc vËn ®éng CNVC-L§ chia sÎ khã kh¨n víi C«ng ty, ®oµn kÕt chia sÎ viÖc lµm, cïng nhau v­ît qua thö th¸ch, thi ®ua s¶n xuÊt an toµn, hiÖu qu¶, ph¸t triÓn bÒn v÷ng nªn toµn bé c¸c chØ tiªu kinh tÕ - chÝnh trÞ - x· héi n¨m 2012 ®· ®­îc C«ng ty thùc hiÖn th¾ng lîi toµn diÖn. KÕt qu¶ thùc hiÖn c¸c môc tiªu thi ®ua n¨m 2012 nh­ sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **CÁC CHỈ TIÊU** | **ĐVT** | **NĂM 2012** | | **THỰC HIỆN**  **NĂM 2011** | **% TH/KH**  **NĂM 2012** | **% 2012/ 2011** |
| **KẾ HOẠCH** | **THỰC HIỆN** |
| 1 | Đất đá bốc xúc | m3 | 25.288.000 | 25.413.273 | 32.100.560 | 100,5 | 79,2 |
| 2 | Than sản xuất | Tấn | 3.700.000 | 3.726.384 | 4.237.400 | 100,7 | 87,9 |
| 3 | Than tiêu thụ | Tấn | 3.570.000 | 3.583.139 | 4.146.642 | 100,3 | 86,4 |
| 4 | Doanh thu than | Tỷ đồng | 2.960 | 3.154 | 3.653 | 106.5 | 86,3 |
| 5 | Lợi nhuận | Tỷ đồng | 42,280 | 54,394 | 89,6 | 128,6 | 60,7 |
| 6 | Thu nhập BQ | Đ/ng-thg | 6.060.000 | 6.751.000 | 7.236.399 | 111,4 | 93,3 |
| 7 | Cổ tức | % VĐL | 17 | 9 | 15 | 52,9 | 88,2 |

Các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2012 đều giảm so với năm 2011 là do suy thoái chung của nền kinh tế thế giới, khu vực và cả nước. Ngành than cũng phải giảm sản lượng than khai thác, than tiêu thụ và đặc biệt là giá bán than giảm.

**2. Tổ chức và nhân sự**

**2.1. Tãm t¾t lý lÞch Ban ®iÒu hµnh ( Gi¸m ®èc, Phã Gi¸m ®èc, KÕ to¸n tr­ëng)**

**\* Gi¸m ®èc**

1. Họ và tên **: NguyÔn Xu©n LËp**
2. Giới tính : Nam
3. Số CMTND : 1009766981

Ngày cấp: 17/6/2005

Nơi cấp: CAQN

1. Ngày tháng năm sinh: 25/11/1959
2. Nơi sinh : H¶i triÒu - Tiªn L÷ - H­ng Yªn
3. Quốc tịch : ViÖt Nam
4. Dân tộc : Kinh
5. Quê quán : H¶i triÒu - Tiªn L÷ - H­ng Yªn
6. Địa chỉ thường trú : Tæ 39 - CÈm S¬n - CÈm Ph¶ - Qu¶ng Ninh
7. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan : 033 38 64 477
8. Trình độ văn hoá: 12/12
9. Trình độ chuyên môn : Kü s­ khai th¸c Má
10. Quá trình công tác *( nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua )*:

- Th¸ng 6/1986 - 1/1995: C¸n bé phßng KTKT- Má Than Cao S¬n

- Th¸ng 2/1995 - 9/1996: Phã phßng KTKT - Má Than Cao S¬n

- Th¸ng 10/1996 - 4/1997: QuyÒn Tr­ëng phßng KTKT - Má Than Cao S¬n

- Th¸ng 51997 - 3/2002: Tr­ëng phßng KTKT - Má Than Cao S¬n

- Th¸ng 4/2002 - 5/2002: Tr­ëng ban KÕ ho¹ch dµi h¹n Má Than Cao S¬n

- Th¸ng 6/2002 - 8/2002: Trî lý Gi¸m ®èc Má Than Cao S¬n

- Th¸ng 9/2002 - 1/2006: Phã Gi¸m ®èc Má Than Cao S¬n

- Th¸ng 2/2006 - Nay : Gi¸m ®èc C«ng ty Than Cao S¬n

14. Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: kh«ng

**\* Phã Gi¸m ®èc Mai Huy Gi¸p**

1. Họ và tên **: Mai Huy Gi¸p**

Giới tính: Nam

Số CMTND : 100925052

Ngày cấp: 03/ 10/ 2003

Nơi cấp: CAQN

1. Ngày tháng năm sinh: 15/ 8/ 1966
2. Nơi sinh : Vò S¬n - KiÕn X­¬ng - Th¸i b×nh
3. Quốc tịch : ViÖt Nam
4. Dân tộc: Kinh
5. Quê quán: Vò S¬n - KiÕn X­¬ng - Th¸i b×nh
6. Địa chỉ thường trú : Tæ 46 - CÈm §«ng - CÈm Ph¶ - Qu¶ng Ninh
7. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan : 033 3862558
8. Trình độ văn hoá: 12/ 12
9. Trình độ chuyên môn : Kü s­ C¬ ®iÖn;
10. Quá trình công tác *( nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua )*:

- Th¸ng 11/1984 - 8/1999: CNKT Má Than Cao S¬n

- Th¸ng 9/1999 - 7/2004: C¸n bé phßng C¬ ®iÖn Má Than Cao S¬n

- Th¸ng 8/2004 - 11/2004: C¸n bé phßng XDCB Má Than cao S¬n

- Th¸ng 12/2004 - 9/2005: Phã phßng XDCB Má Than Cao S¬n

- Th¸ng 8/2005 - 12/2006: Phã phßng XDCB Má Than Cao S¬n

- Th¸ng 1/2007- 12/2008: UVH§QT C«ng ty CP Than Cao S¬n

- Th¸ng 12/2008 - nay : Phã gi¸m ®èc C«ng ty cæ phÇn Than Cao S¬n - Vinacomin

13. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phã gi¸m ®èc c«ng ty

14. Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Uû viªn H§QT C«ng ty cæ phÇn c¬ kkhÝ Hßn Gai – TKV

**\* Phã Gi¸m ®èc §Æng V¨n Tïng**

1. Họ và tên**: §Æng V¨n Tïng**
2. Giới tính: Nam
3. Số CMTND: 100447889

Ngày cấp: 24/7/2007

Nơi cấp: CAQN

1. Ngày tháng năm sinh: 20/ 12/ 1964
2. Nơi sinh : X· An Léc - HuyÖn Can léc - TØnh Hµ TÜnh
3. Quốc tịch : ViÖt Nam
4. Dân tộc : Kinh
5. Quê quán : X· An Léc – HuyÖn Can léc – TØnh Hµ TÜnh
6. Địa chỉ thường trú : Tæ 39 – CÈm S¬n - CÈm Ph¶ - Qu¶ng Ninh
7. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0333 935 822
8. Trình độ văn hoá: 12/12
9. Trình độ chuyên môn : Kü S­ Khai th¸c Má
10. Quá trình công tác *( nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua )*:

* Th¸ng 5/1985 - 4/1986: C«ng nh©n phô m¸y Khoan Má Than Cao S¬n
* Th¸ng 5/1986 - 4/1988: KTV Hé chiÕu næ m×n
* Th¸ng 5/1988 - 2/1996: §èc c«ng m×n

- Th¸ng 3/1996 - 9/1996: Phã qu¶n ®èc C«ng tr­êng m×n

- Th¸ng 10/1996 - 10/2003: Phã phßng KTKT MáThan Cao S¬n

- Th¸ng 11/2003 - 8/2007: PG§ C«ng ty CP chÕ biÕn Kinh doanh Than CÈm Ph¶

- Th¸ng 9/2007- Nay : PG§ C«ng ty CP Than Cao S¬n - Vinacomin

14. Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: kh«ng

**\* Phã gÝam ®èc NguyÔn V¨n Sinh**

1. Hä vµ tªn: **NguyÔn V¨n Sinh**

2. Giíi tÝnh: Nam

3. Sè CMND: 101.027.907

Ngµy cÊp: 04/5/2006

N¬i cÊp: Qu¶ng Ninh

4. Ngµy th¸ng n¨m sinh: 28/ 02/1966

5. N¬i sinh: §¹i kú- NghÜa Ch©u- NghÜa H­ng - Nam §Þnh

6. Quèc tÞch: ViÖt Nam

7. D©n téc: Kinh

8. Quª qu¸n: §¹i kú - NghÜa Ch©u - NghÜa H­ng - Nam §Þnh

9. §Þa chØ th­êng tró: Tæ 115 - CÈm S¬n - CÈm Ph¶ - Qu¶ng Ninh

10. Sè ®iÖn tho¹i liªn l¹c t¹i c¬ quan: 033 864 490

11. Tr×nh ®é v¨n ho¸ : 10/10

12. Tr×nh ®é chuyªn m«n : Kü s­ Khai th¸c

13. Qu¸ tr×nh c«ng t¸c:

10/1986 - 6/1988: C«ng nh©n vËn hµnh xóc CT Bµng n©u má than Cao S¬n

07/1988 - 8/1989: §èc c«ng CT Bµng N©u má than Cao S¬n

09/1989 - 3/1998: Phã Qu¶n ®èc CT Bµng N©u má than Cao S¬n

04/1998 - 4/1999: QuyÒn Qu¶n ®èc CT Bµng N©u má than Cao S¬n

05/1999 - 3/2008: Qu¶n ®èc CT Bµng N©u, KT4, KT1 má than Cao S¬n

04/2008 - 6/2008: Trî lý Gi¸m ®èc C«ng ty CP than Cao S¬n-TKV

07/2008 - nay: Phã Gi¸m ®èc C«ng ty CP than Cao S¬n-Vinacomin

14. Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

**\* Phã Gi¸m ®èc V­¬ng v¨n Biªn**

1. Hä vµ tªn : **V­¬ng V¨n Biªn**

2. Giíi tÝnh : Nam

3. Sè CMND: 100.701.918

Ngµy cÊp: 08/8/1996

N¬i cÊp: Qu¶ng Ninh

4. Ngµy th¸ng n¨m sinh: 10/ 3/1959

5. N¬i sinh: §oµn §µo - Phï Tiªn - H­ng Yªn

6. Quèc tÞch: ViÖt Nam

7. D©n téc: Kinh

8. Quª qu¸n: §oµn §µo - Phï Tiªn - H­ng Yªn

9. §Þa chØ th­êng tró: Tæ 30 - CÈm Phó - CÈm Ph¶ - Qu¶ng Ninh

10. Sè ®iÖn tho¹i liªn l¹c t¹i c¬ quan: 033 862 210

11. Tr×nh ®é v¨n ho¸: 10/10

12. Tr×nh ®é chuyªn m«n: Kü s­ Khai th¸c VËn t¶i

13. Qu¸ tr×nh c«ng t¸c

- 6/1980 - 5/1983: C«ng nh©n söa ch÷a « t« má than §Ìo Nai

- 6/1983 - 2/1987: C«ng nh©n söa ch÷a « t« XNVT ¤t« CÈm Ph¶

- 3/1987 - 3/1990: §éi phã ®éi xe 5 XNVT ¤t« CÈm Ph¶

- 4/1990 - 1/1999: §éi phã ®éi xe 5 má than Cao S¬n

- 2/1999 - 10/1999: QuyÒn Qu¶n ®èc PXVT 3 má than Cao S¬n

- 11/1999 - 6/2008: Qu¶n ®èc Ph©n x­ëng VËn t¶i 3 C«ng ty than Cao S¬n

- 7/2008 - nay: Phã Gi¸m ®èc C«ng ty CP than Cao S¬n-Vinacomin

14. Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: kh«ng

**\* KÕ to¸n tr­ëng Vò V¨n Tu©n**

1. Họ và tên **: Vò V¨n Tu©n**

2. Giới tính: Nam

3. Số CMTND : 100968639

Ngày cấp: 11/3/2005

Nơi cấp: CAQN

1. Ngày tháng năm sinh: 01/8/1956
2. Nơi sinh: CÈm Ph¶ - Qu¶ng Ninh
3. Quốc tịch: ViÖt Nam
4. Dân tộc: Kinh
5. Quê quán : Phong Cèc - Yªn H­ng - Qu¶ng Ninh
6. Địa chỉ thường trú : Tæ 60A - CÈm Trung - CÈm Ph¶ - Qu¶ng Ninh
7. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan : 0333 863 082
8. Trình độ văn hoá: 10/10
9. Trình độ chuyên môn: §¹i häc KÕ to¸n Tµi chÝnh
10. Quá trình công tác *( nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua )*:

- Th¸ng 1/1976 - 10/1982: CN l¸i m¸y Xóc Má Than §Ìo Nai

- Th¸ng 11/1982 - 4/1986: Häc sinh Tr­êng bæ tóc v¨n ho¸ c«ng nh©n TW

- Th¸ng 5/1986 - 9/1990: Sinh viªn tr­êng §¹i häc tµi chÝnh kÕ to¸n

- Th¸ng 10/1990 - 7/1992: KÕ to¸n XN C¶ng vµ kinh doanh Than CÈm Ph¶

- Th¸ng 8/1992 - 5/1993: Phã phßng kÕ to¸n thèng kª XN C¶ng vµ kinh doanh Than CÈm Ph¶

- Th¸ng 6/1993 - 7/1993: Phã phßng KiÓm to¸n C«ng ty Than CÈm Ph¶

- Th¸ng 8/1993 - 4/1995: Phã phßng m¸y tÝnh C«ng ty Than CÈm Ph¶

- Th¸ng 5/1995 6/1996: Tr­ëng phßng Thanh tra ph¸p chÕ C«ng ty Than CÈm Ph¶

- Th¸ng 7/1996 - 11/1996: Phã Gi¸m ®èc Nhµ m¸y bia CÈm Ph¶

- Th¸ng 12/1996 - nay: KÕ to¸n tr­ëng C«ng ty CP Than Cao S¬n-Vinacomin

12. Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: kh«ng

***- Sè l­îng c¸n bé c¸n bé c«ng nh©n viªn:*** 3.766 lao ®éng. C«ng ty sö dông lao ®éng ®óng theo quy định cña Tæng Gi¸m ®èc tËp ®oµn TKV vÒ viÖc h­íng dÉn thùc hiÖn §iÒu lệ TËp ®oµn TKV trong c«ng t¸c qu¶n lý lao ®éng, tiÒn l­¬ng vµ ph¸t triÓn nguån nh©n lùc.

¸p dông thang b¶ng l­¬ng theo nghÞ ®Þnh 205/2004/N§-CP ngµy 14/12/2004 cña ChÝnh phñ.

ChÕ ®é ®èi víi ng­êi lao ®éng tiÕn hµnh triÓn khai thùc hiÖn theo c¸c qui ®Þnh cña Nhµ n­íc, TËp ®oµn vµ H§QT C«ng ty vÒ qu¶n lý tiÒn l­¬ng vµ tiÒn th­ëng phï hîp víi ®iÒu kiÖn vµ t×nh h×nh cô thÓ cña c«ng ty. Ban hµnh phæ biÕn quy chÕ qu¶n lý, sö dông quÜ tiÒn l­¬ng, tiÒn th­ëng còng nh­ quy ®Þnh thanh to¸n l­¬ng, tr¶ l­¬ng theo chØ tiªu giao kho¸n ®Õn tõng ®¬n vÞ trong C«ng ty. Mäi s¶n phÈm ®Òu cã ®¬n gi¸. TiÒn l­¬ng vµ thu nhËp ®­îc g¾n liÒn víi sè l­îng, chÊt l­îng s¶n phÈm, tr¶ l­¬ng trùc tiÕp ®Õn ng­êi lao ®éng, ®óng kú h¹n.

**3. Công tác đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

C«ng ty triÓn khai c«ng t¸c ®Êu thÇu vµ qu¶n lý dù ¸n theo LuËt söa ®æi bæ sung sè: 38/2009/ QH 12, NghÞ ®Þnh sè: 12/2009/N§-CP vµ c«ng v¨n h­íng dÉn cña TËp ®oµn Vinacomin.

Trong n¨m 2012, C«ng ty chñ yÕu tËp trung thùc hiÖn mét sè h¹ng môc, thuéc dù ¸n chuyÓn tiÕp cña n¨m 2011 vµ c¸c dù ¸n ®Çu t­ thËt sù cÇn thiÕt ®Ó duy tr× vµ ph¸t triÓn s¶n xuÊt. C«ng ty ®· chñ ®éng gi·n tiÕn ®é ®Çu t­ vµ c¾t bá c¸c dù ¸n kh«ng cÇn thiÕt cã trong kÕ ho¹ch ®Çu t­ n¨m 2012 khi s¶n xuÊt gi¶m s¶n l­îng. Vì vậy, Công ty phải cân đối tính toán đầu tư duy trì năng lực thiết bị vận tải và khai thác năm 2012 và các năm tiÕp theo theo.

Gi¸ trÞ thùc hiªn §TXD n¨m 2012 đạt: 478,3 tûđồng.

1. **Tình hình tài chính**
2. **Tình hình tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2011** | **Năm 2012** | **% tăng giảm** |
| **Tổng giá trị tài sản** | **1.695.256. 225.264** | **1.427.682.849.606** | **84,2** |
| **Doanh thu thuần** | **3.604.499.780.812** | **3.335.275.557.279** | **92,5** |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | **489.539.923.768** | **398.620.733.315** | **81,4** |
| **Lợi nhuận khác** | **16.775.152.030** | **5.036.962.211** | **30,0** |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **89.673.661.681** | **54.394.286.800** | **60,6** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **80.519.030.481** | **44.556.171.211** | **55,3** |
| **Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức** | **15** | **9** | **60** |

1. **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2011** | **Năm 2012** | **% tăng giảm** |
| 1. **Khả năng thanh toán**  * **Hệ số thanh toán ngắn hạn** * **Hệ số thanh toán nhanh** | **0,47**  **0,29** | **0,48**  **0,62** | **102,1**  **215,5** |
| 1. **Cơ cấu vốn**  * **Hệ số Nợ/ Tổng tài sản** * **Hệ số Nợ / vốn chủ sở hữu** | **0,85**  **6,1** | **0,81**  **4,5** | **95,4**  **74,6** |
| 1. **Năng lực hoạt động**  * **Vòng quay hàng tồn kho** * **Doanh thu thuần /Tổng tài sản** | **32,9**  **2,1** | **23,4**  **2,3** | **71,07**  **109,8** |
| 1. **Khả năng sinh lời**  * **Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần** * **Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu** * **Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản** * **Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần.** | **0,02**  **0,33**  **0,04**  **0,02** | **0,01**  **0,17**  **0,03**  **0,01** | **59,8**  **51,39**  **65,7**  **73,1** |

1. **Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**
2. **Cổ phần**

Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 14.999.229 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần.

1. Cơ cấu cổ đông

Cổ đông tổ chức: 22 cæ ®«ng, së h÷u : 8.039.349 cæ phÇn.

Cổ đông cá nhân: 4.157 cổ đông, sở hữu: 6.007.680

Cæ ®«ng trong n­íc: së h÷u 14.047.029 cổ phần

Cổ đông nước ngoài: sở hữu 952.200 cổ phần

Cổ đông nhà nước: Tập đoàn Vinacomin sở hữu 7.650.000 cổ phần

Cổ đông khác:

1. **Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:** Không
2. **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không
3. **Các chứng khoán khác:** Không
4. **BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC**
5. **Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

**a. C«ng t¸c kü thuËt** ®· ®Þnh h­íng kh¸i th¸c hîp lý, ®iÒu chØnh chØ tiªu c«ng nghÖ kÞp thêi t¹o c¬ së cho kÕ ho¹ch s¶n xuÊt kinh doanh hµng th¸ng, quý vµ c¶ n¨m cña C«ng ty hoµn thµnh. TËp trung chØ ®¹o më réng khai tr­êng, diÖn khai th¸c khu vùc 436, Moong trung t©m, T©y nam Cao S¬n; t¨ng c­êng khoan næ ®Ó cã ®ñ ®Êt ®¸ b¾n t¬i cho c¸c m¸y xóc n©ng cao n¨ng suÊt; tËp trung khai th¸c khu vùc b¸m vØa than tèt (14-5), (14-4; 14-2 vµ 13-1); quy ho¹ch c¸c khu ®æ th¶i hîp lý. Coi träng chÊt l­îng than khai th¸c lµm phÈm cÊp trªn g­¬ng than, thµnh lËp ban chØ ®¹o chiÕn dÞch s¶n xuÊt than cã chÊt l­îng cao ®¸p øng yªu cÇu kh¸ch hµng vµ tiªu thô, t¨ng doanh thu; t¨ng c­êng tiªu thô tuyÕn c¶ng Kho vËn ®Ó bï tuyÕn Cöa «ng gi¶m so víi kÕ ho¹ch TËp ®oµn giao.

b. **C«ng t¸c c¬ ®iÖn vµ vËn t¶i** ®· x©y dùng kÕ ho¹ch vµ chØ ®¹o söa ch÷a, huy ®éng thiÕt bÞ ra s¶n xuÊt, n©ng cao giê ho¹t ®éng, n¨ng suÊt xe m¸y. Chñ ®éng kiÓm tra kü thuËt, chÊt l­îng xe m¸y, lao ®éng ®¸p øng yªu cÇu s¶n xuÊt theo mïa; phèi hîp qu¶n lý chèng ©m ®Êt ®¸, ©m nhiªn liÖu vµ c¸c chi phÝ vËt t­ gãp phÇn gi¶m chi phÝ s¶n xuÊt. N¨ng suÊt hÇu hÕt c¸c thiÕt bÞ ®Òu ®¹t thÊp h¬n so víi cïng kú n¨m 2011, chñ yÕu lµ c¸c thiÕt bÞ xóc, nguyªn nh©n do ®iÒu kiÖn khai th¸c xuèng s©u, tiÕt gi¶m s¶n l­îng khai th¸c.

**c. C«ng t¸c ®iÒu hµnh** s¶n xuÊt hîp lý theo khu vùc, theo thêi tiÕt, t¨ng c«ng suÊt b¬m tho¸t n­íc Moong §«ng Cao S¬n, Moong Trung t©m Cao S¬n (13-1). CËp nhËt phÈm cÊp than c¸c vØa tõng th¸ng, quý ®Ó b¸o c¸o TËp ®oµn cã kÕ ho¹ch ®iÒu hµnh, phï hîp, kÞp thêi. X©y dùng kÕ ho¹ch vµ chñ ®éng tæ chøc thùc hiÖn hiÖu qu¶ c«ng t¸c tho¸t n­íc bÒ mÆt, tho¸t n­íc lßng moong; c«ng t¸c phßng chèng m­a b·o, phßng chèng thiªn tai vµ t×m kiÕm cøu n¹n, kh«ng ®Ó x¶y ra s¹t lë b·i th¶i, hÖ thèng ®Ëp, kÌ trong mïa m­a b·o n¨m nay, gi¶m thiÓu thiÖt h¹i do m­a b·o g©y ra gãp phÇn æn ®Þnh s¶n xuÊt.

**d. C«ng t¸c AT-BHL§** ®­îc quan t©m hµng ®Çu. Qu¸n triÖt vµ thùc hiÖn c¸c Quy ®Þnh cña Nhµ n­íc, tÝch cùc tuyªn truyÒn, gi¸o dôc häc tËp n©ng cao ý thøc cña c¸n bé c«ng nh©n. H­ëng øng ®ît ph¸t ®éng TuÇn lÔ quèc gia AT-VSL§-PCCN lÇn thø 14 n¨m 2012 (tõ ngµy 19/3 ®Õn 24/3) víi nhiÒu h×nh thøc thiÕt thùc hiÖu qu¶. Tæ chøc tËp huÊn cho c¸n bé, mµng l­íi an toµn viªn häc tËp nghiÖp vô c«ng t¸c AT-BHL§, ph©n c«ng tr¸ch nhiÖm râ rµng, cô thÓ, t¨ng c­êng kiÓm tra ph¸t hiÖn nh÷ng tån t¹i kh¾c phôc kÞp thêi, xö lý nghiªm nh÷ng tr­êng hîp vi ph¹m. Tån t¹i: n¨m 2012 cßn x¶y ra 26 vô SCTB lo¹i 3, gi¶m 08 vô so víi n¨m 2011; 08 vô TNL§, gi¶m 04 vô so víi n¨m 2011; trong ®ã cã 01 vô TNL§ tö vong (21/4/2012) ®· ®­îc ®iÒu tra lµm râ nguyªn nh©n, tr¸ch nhiÖm c¸ nh©n vµ kiÓm ®iÓm, rót kinh nghiÖm nghiªm tóc.

**e. C«ng t¸c §Çu t­ x©y dùng vµ c¸c dù ¸n:** L·nh ®¹o C«ng ty nhËn ®Þnh t×nh h×nh thùc hiÖn nhiÖm vô n¨m 2012 lµ khã kh¨n h¬n rÊt nhiÒu n¨m 2011, do vËy ®· giao nhiÖm vô cho c¸c phßng ban chøc n¨ng rµ so¸t, c©n ®èi n¨ng lùc thiÕt bÞ hiÖn cã chñ ®éng hoµn thiÖn c¸c thñ tôc ®Çu t­ míi; gi·n ®Çu t­ thiÕt bÞ xe « t« vËn t¶i than ®Êt cã träng t¶i lín (kÕ ho¹ch ®Çu n¨m ®Çu t­ 30 xe, chØ ®Çu t­ 10 xe, gi¶m 20 xe). Tæng ®Çu t­ n¨m 2012 lµ 1.674 tû ®ång ( bao gåm c¶ ®Çu t­ trong dù ¸n B¨ng t¶i ®¸). Dù kiÕn n¨m 2012 thùc hiÖn kÕ ho¹ch ®Çu t­ ®¹t: 478,4 tû ®ång, b»ng 94,6% KH. Phôc håi m¸y xóc ®iÖn (ЭКГ 4,6; 5A; ЭКГ 8й); m¸y khoan xoay cÇu vµ phôc håi xe « t« vËn chuyÓn ®Êt ®¸. Riªng dù ¸n ®Çu t­ tuyÕn b¨ng t¶i ®Êt ®¸ ra b·i th¶i Bµng N©u ®· hoµn chØnh vµ tæ chøc ®Êu thÇu réng r·i trong n­íc (tõ quý III/2012 ®Õn quý I/2013); Dù ¸n nhµ ®iÒu hµnh ®ang thi c«ng (®Õn cuèi n¨m 2013 hoµn thµnh). Tæ chøc di chuyÓn vµ ®Çu t­ n©ng cÊp hÖ thèng Sµng 1, hoµn thiÖn phÇn mÆt s©n bãng ®¸ (cá nh©n t¹o); tr¹m xö lý n­íc th¶i vµ c¸c dù ¸n m«i tr­êng.

**f. C«ng t¸c m«i tr­êng:** C«ng ty ®· chØ ®¹o cho c«ng t¸c qu¶n lý vµ b¶o vÖ m«i tr­êng theo kÕ ho¹ch ®iÒu chØnh ®­îc dù kiÕn chi cho c¸c dù ¸n c«ng tr×nh m«i tr­êng víi tæng sè tiÒn lµ: 17,8 tû ®ång; DK thùc hiÖn lµ: 17,7 tû ®ång, ®¹t 99,8%, thùc hiÖn. Quan tr¾c m«i tr­êng, trång c©y ®Çu xu©n, tuyªn truyÒn, tËp huÊn c«ng t¸c m«i tr­êng; x©y dùng, gia cè c¸c hÖ thèng m­¬ng r·nh tho¸t n­íc, xö lý n­íc th¶i, t­íi n­íc dËp bôi; kÌ, ®Ëp ch¾n than ®Êt tr«i, chèng s¹t lë c¸c khu vùc ®Çu ®­êng, b·i th¶i; ®Ëp ch¾n n­íc khu d©n c­ ph­êng M«ng D­¬ng; hoµn nguyªn m«i tr­êng trªn khai tr­êng s¶n xuÊt; quy ho¹ch vµ x©y dùng nhµ ë khu tËp thÓ c«ng nh©n c¶ng kÌm theo c¸c c«ng tr×nh m«i tr­êng Lµng c«ng nh©n má (cäc 3, tËp thÓ C¶ng); hÖ thèng cèng r·nh xö lý n­íc th¶i c¸c ®¬n vÞ trªn khai tr­êng s¶n xuÊt, khu v¨n phßng C«ng ty vµ khu d©n c­ (Cao S¬n 1, 2, 3); c¶i t¹o c¶nh quan m«i tr­êng khu lµng c«ng nh©n Long S¬n vµ khu c«ng viªn v¨n hãa Cao s¬n L­u thñy (vØa hÌ, ®­êng ®iÖn, c©y xanh...)

**g. C¸c phßng ban chøc n¨ng** ®· phèi hîp thùc hiÖn c¸c chøc n¨ng tham m­u cho l·nh ®¹o C«ng ty trong c¸c lÜnh vùc dù b¸o chiÕn l­îc SXKD, ®Ò xuÊt c¸c gi¶i ph¸p hiÖu qu¶, s¸ng t¹o nh»m söa ®æi, bæ sung vµ hoµn thiÖn c¸c quy chÕ, quy ®Þnh, c¸c chØ tiªu kinh tÕ, kü thuËt, c¸c c¬ chÕ kho¸n qu¶n trÞ chi phÝ. C«ng t¸c khãan qu¶n trÞ chi phÝ ®· ®¹t ®­îc b­íc tiÕn bé míi, qu¶n chÆt chÊt l­îng s¶n phÈm, ®Þnh møc, giao kho¸n vµ nghiÖm thu kho¸n trong c«ng ty; duy tr× nÒ nÕp qu¶n lý chi phÝ, tiÕt kiÖm vËt t­, nhiªn liÖu, ®iÖn n¨ng, th­êng xuyªn kiÓm tra chèng ©m ®Êt ®¸... KÕt qu¶ thùc hiÖn n¨m 2012 tû lÖ “©m” ®Êt ®¸ trong toµn C«ng ty lµ: -**2,6%**. Trong ®ã: CTKT 1: -3,2%, CTKT 2: -2,3 %. Nhê vËy, c«ng ty kh«ng v­ît kho¸n chi phÝ víi TËp ®oµn Vinacomin.C«ng t¸c lao ®éng tiÒn l­¬ng, x· héi tõ thiÖn, quan t©m , ch¨m sãc ng­êi lao ®éng, quy chÕ d©n chñ trong doanh nghiÖp ®­îc thùc hiÖn nghiªm, ph¸t huy quyÒn lµm chñ tËp thÓ cña ng­êi lao ®éng. gi¶i quyÕt ®Çy ®ñ, kÞp thêi c¸c chÕ ®é cho ng­êi lao ®éng.

**h. C«ng t¸c Thi ®ua, Khen th­ëng** ®· b¸m s¸t vµo môc tiªu: "An toµn - §æi míi - HiÖu qu¶ - Ph¸t triÓn " x©y dùng ®iÓn h×nh tiªn tiÕn ®èi víi c¸ nh©n, tËp thÓ ®· t¹o ®éng lùc thóc ®Èy c¸c tËp thÓ, c¸ nh©n thi ®ua trªn nhiÒu lÜnh vùc s¶n xuÊt, qu¶n lý, ®êi sèng v¨n hãa x· héi gãp phÇn ®¸ng kÓ trong viÖc hoµn thµnh xuÊt s¾c nhiÖm vô n¨m 2012.

**2. T×nh h×nh tµi chÝnh**

a. Tình hình tài sản

Tài sản cố định của công ty tăng 65,7 ty đồng so với năm 2011. Tổng tài sản giảm 267,5 tỷ đồng là do tài sản ngắn hạn ( các khoản phải thu ngắn hạn của năm 2012 ) giảm 406 tỷ đồng.

1. Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả giảm 285,9 tỷ đồng. Các khoản nợ đều nằm trong khả năng thanh toán của công ty

1. **Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý**
   1. C«ng t¸c kü thuËt, ®iÒu hµnh s¶n xuÊt ®· hoạch định ph­¬ng h­íng s¶n xuÊt ®óng ®¾n gi÷a c¸c kh©u trong d©y chuyÒn c«ng nghÖ, đầu tư thiết bị phù hợp với điều kiện thực tế khai trường mỏ, t¹o nªn mét d©y chuyÒn s¶n xuÊt tiên tiến, hiện đại. Công ty ®· g¾n hoµn thµnh kế hoạch s¶n l­îng víi hiÖu qu¶ kinh tÕ, xây dựng chÕ chÝnh s¸ch b×nh ®¼ng gi÷a c¸c ®¬n vÞ ®· ph¸t huy tèi ®a néi lùc cho viÖc hoµn thµnh nhiÖm vô chung cña C«ng ty.
   2. Kho¸n qu¶n trÞ chi phÝ ngµy cµng chÆt chÏ tíi tõng ph©n x­ëng chÝnh và phù trợ
   3. Ký hợp đồng trách nhiệm giữa Giám đốc công ty với Thủ trưởng các đơn vị đã làm tăng tinh thần trách nhiệm, nghĩa vụ đi đôi với quyền lợi tạo ra một đông lực phát triển mới.
   4. S¾p xÕp tinh gi¶m bé m¸y, ®µo t¹o vµ ®µo t¹i l¹i ®éi ngò c¸n bé hiÖn cã, ®ång thêi cã kÕ ho¹ch thu hót nh©n tµi ®Ó ph¸t triÓn Doanh nghiÖp.
   5. Sím triÓn khai giao kÕ ho¹ch s¶n xuÊt cho c¸c ®¬n vÞ trong C«ng ty ®Ó c¸c ®¬n vÞ tæ chøc héi nghÞ vµ giao nhiÖm vô cho tõng tæ s¶n xuÊt bµn biÖn ph¸p tæ chøc thùc hiÖn tõ tæ s¶n xuÊt ®Õn c¸c c«ng tr­êng, ph©n x­ëng cho viÖc tæ chøc thùc hiÖn kÕ ho¹ch SXKD cña C«ng ty . Trªn c¬ së kÕ ho¹ch giao kho¸n cña TËp ®oµn TKV, chñ ®éng c©n ®èi kÕ ho¹ch chi phÝ s¶n xuÊt cña C«ng ty , giao kho¸n chi phÝ s¶n xuÊt cho c¸c ®¬n vÞ vµ giao chi phÝ cho tõng bé phËn, phßng ban qu¶n lý, giao kho¸n chi phÝ theo yÕu tè cho hÇu hÕt c¸c c«ng tr­êng, ph©n x­ëng trong C«ng ty, tæ chøc líp h­íng dÉn nghiÖp vô kho¸n chi phÝ s¶n xuÊt cho Qu¶n ®èc vµ nh©n viªn lµm nhiÖp vô kho¸n chi phÝ cña c¸c c«ng tr­êng, ph©n x­ëng tõ ®ã n©ng cao nhËn thøc, tr¸ch nhiÖm vÒ c«ng t¸c kho¸n chi phÝ cña c¸c ®¬n vÞ gióp cho c«ng t¸c ®iÒu hµnh s¶n xuÊt, qu¶n trÞ chi phÝ SXKD n¨m 2011 ®¹t hiÖu qu¶ .

2.6. C«ng t¸c qu¶n lý chi phÝ vµ gi¸ thµnh s¶n phÈm đ­îc tăng cường, C«ng ty cö riêng một Ủy viên HĐQT, Trợ lý giám đốc chỉ đạo, quản lý công tác khoán chi phí, thay đổi phương thức khoán, hàng tháng, quý đều có nghiệm thu khoán với từng đơn vị, thưởng, giám trừ các chi phí đều minh bạch, công khai nên công tác khoán chi phí năm 2011 được Tập đoàn TKV đánh giá cao.

2.7. Tæ chøc qu¶n lý tµi chÝnh mét c¸ch chñ ®éng, linh ho¹t, sö dông cã hiÖu qu¶ c¸c nguån vèn , chñ ®éng khai th¸c c¸c nguån vèn vay ®Çu t­ mua s¾m thiÕt bÞ phôc vô kÕ ho¹ch SXKD, tµi chÝnh cña C«ng ty lµnh m¹nh .

* 1. C«ng t¸c qu¶n lý vËt t­ ®· ®­îc thùc hiÖn tõ viÖc mua b¸n, cÊp ph¸t ®Õn qu¶n lý vËt t­ vµ theo dâi cÊp ph¸t ®Õn tõng thiÕt bÞ, thùc hiÖn tèt viÖc thu cò ®æi míi. VËt t­ ®­îc cung cÊp ®Çy ®ñ , kÞp thêi ®¶m b¶o cho s¶n xuÊt , gi¸ c¶ hîp lý. HÖ thèng kho tµng ®· ®­îc cñng cè ®Çu t­ n©ng cÊp, hµng hãa ®­îc s¾p xÕp khoa häc thuËn tiÖn cho viÖc theo dâi, qu¶n lý, cÊp ph¸t.

2.9. ChÕ ®é ®èi víi ng­êi lao ®éng tiÕn hµnh triÓn khai thùc hiÖn theo c¸c qui ®Þnh cña Nhµ n­íc, TËp ®oµn vµ H§QT C«ng ty vÒ qu¶n lý tiÒn l­¬ng vµ tiÒn th­ëng phï hîp víi ®iÒu kiÖn vµ t×nh h×nh cô thÓ cña C«ng ty. Ban hµnh phæ biÕn qui chÕ qu¶n lý, sö dông quÜ tiÒn l­¬ng, tiÒn th­ëng còng nh­ qui ®Þnh thanh to¸n l­¬ng, tr¶ l­¬ng theo chØ tiªu giao kho¸n ®Õn tõng ®¬n vÞ trong C«ng ty, qui chÕ ®­îc x©y dùng c«ng khai d©n chñ: Mäi s¶n phÈm ®Òu cã ®¬n gi¸, tiÒn l­¬ng vµ thu nhËp ®­îc g¾n liÒn víi sè l­îng, chÊt l­îng s¶n phÈm, tr¶ l­¬ng trùc tiÕp ®Õn ng­êi lao ®éng, ®óng kú h¹n .

**3. Kế hoạch phát triển tương lai**

- §Çu t­ ph¸t triÓn nguån nh©n lùc.

- §Çu t­ ®æi míi c«ng nghÖ, VËn chuyÓn ®Êt ®¸ b¨ng b¨ng t¶i.

- §Çu t­ th¨m dß tr÷ l­îng tµi nguyªn.

- §Çu t­ , liªn kÕt khai th¸c chÕ biÕn kho¸ng s¶n, kinh doanh x¨ng dÇu...

**IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty**

Hội đồng quản trị ®· triÓn khai thùc hiÖn nghÞ quyÕt của HĐQT, chỉ đạo bộ m¸y điều hành quản lý c«ng ty chặt chẽ, ®óng ph¸p luật, minh bạch đảm bảo quyền lợi của cổ đ«ng. Trong năm, Héi ®ång qu¶n trÞ ®· häp 51 phiªn qua h×nh thøc häp trùc tiÕp vµ häp gi¸n tiÕp, ban hµnh 51 nghÞ quyÕt, chØ ®¹o s¶n xuất kinh doanh vµ ph¸t triÓn c«ng ty.

H§QT ®· gi¸m s¸t vµ chØ ®¹o Bé m¸y ®iÒu hµnh c«ng ty ®· triÓn khai thùc hiÖn nghiªm nghÞ quyÕt, quyÕt ®Þnh ban hµnh, ý kiÕn chØ ®¹o cña H§QT, ®óng theo quy ®Þnh cña ph¸p luËt hiÖn hµnh, ®iÒu lÖ c«ng ty. Bé m¸y ®iÒu hµnh c«ng ty ®· th¾t chÆt c«ng t¸c qu¶n lý, qu¶n trÞ chi phÝ, ®iÒu hµnh s¶n xuÊt linh ho¹t, v­ît qua nhiÒu khã kh¨n vÒ gi¸ nguyªn nhiªn vËt liÖu t¨ng cao, ®iÒu kiÖn khai th¸c khã kh¨n... , ®¶m b¶o c¸c quyÒn lîi chÝnh ®¸ng cho c¸c cæ ®«ng.

Vèn chñ së h÷u cña c«ng ty ®­îc b¶o toµn vµ ph¸t triÓn tèt. Vèn chñ së h÷u t¨ng 14,9 tû ®ång so víi ®Çu n¨m. Tû suÊt lîi nhuËn sau thuÕ/ vèn ®Çu t­ cña chñ së h÷u: 29,7 % ph¶n ¸nh vèn ®Çu t­ vµo c«ng ty ®¹t hiÖu qu¶. Kh¶ n¨ng thanh to¸n tæng qu¸t ( Tæng tµi s¶n / tæng nî ) = 1,2 cho thÊy c«ng ty ®ñ kh¶ n¨ng thanh to¸n c¸c kho¶n nî cña m×nh.

1. **Đánh giá của HĐQT về hoạt động của ban giám đốc**

Bé m¸y ®iÒu hµnh c«ng ty ®· triÓn khai thùc hiÖn nghiªm nghÞ quyÕt, quyÕt ®Þnh ban hµnh, ý kiÕn chØ ®¹o cña H§QT, ®óng theo quy ®Þnh cña ph¸p luËt hiÖn hµnh, ®iÒu lÖ c«ng ty. Bé m¸y ®iÒu hµnh c«ng ty ®· th¾t chÆt c«ng t¸c qu¶n lý, quản trị chi phí, ®iÒu hµnh s¶n xuÊt linh ho¹t, v­ît qua nhiÒu khã kh¨n vÒ gi¸ nguyªn nhiªn vËt liÖu t¨ng cao, ®iÒu kiÖn khai th¸c khã kh¨n... kinh doanh cã l·i. Tæng lîi nhuËn kÕ to¸n tr­íc thuÕ 54,3 tû ®ång, ®¶m b¶o cæ tøc vµ c¸c quyÒn lîi chÝnh ®¸ng cho c¸c cæ ®«ng:

Sau ®¹i héi ®ång cæ ®«ng, C«ng ty ®· tiÕn hµnh tæ chøc l¹i c¬ cÊu ho¹t ®éng s¶n xuÊt kinh doanh cho phï hîp víi ®iÒu kiÖn thùc tÕ míi cña c«ng ty. HiÖn c«ng ty cã 21 c«ng tr­êng, ph©n x­ëng vµ 22 phßng ban. Ban gi¸m ®èc ®iÒu hµnh ®·:

TriÓn khai kÕ ho¹ch cña TËp ®oµn giao, C«ng ty, lËp vµ giao kÕ ho¹ch s¶n xuÊt, kho¸n chi phÝ vµ gi¸ thµnh s¶n phÈm cho c¸c ®¬n vÞ trong c«ng ty theo tõng th¸ng, quý ®Ó c¸c ®¬n vÞ tæ chøc thùc hiÖn. C¨n cø vµo kÕ ho¹ch ®· giao, hµng th¸ng, quý c«ng ty ®Òu tæ chøc kiÓm ®iÓm rµ so¸t l¹i c¸c chØ tiªu thùc hiÖn tõ cÊp c«ng ty ®Õn c¸c c«ng tr­êng, ph©n x­ëng ®Ó lµm râ tr¸ch nhiÖm qu¶n lý, ®iÒu hµnh vµ ®iÒu chØnh kÕ ho¹ch, biÖn ph¸p thùc hiÖn tiÕp theo nh»m ®¹t ®­îc c¸c môc tiªu kÕ ho¹ch ®Ò ra.

Ph¸t huy ®­îc hiÖu qu¶ cña thiÕt bÞ, d©y chuyÒn c«ng nghÖ s¶n xuÊt an toµn t¹o nªn sù ®ång bé, phèi hîp nhÞp nhµng gi÷a c¸c ®¬n vÞ víi nhau, qu¸n triÖt t­ t­ëng chØ ®¹o: hoµn thµnh kÕ ho¹ch s¶n l­îng ph¶i ®i ®«i víi hiÖu qu¶ kinh tÕ.

X©y dùng ®­îc mét c¬ chÕ qu¶n lý, ®iÒu hµnh b×nh ®¼ng gi÷a c¸c ®¬n vÞ , ph¸t huy søc m¹nh tæng hîp cña c¸c ®¬n vÞ tæ xe, tæ m¸y, c¸ nh©n phÊn ®Êu v× môc tiªu hoµn thµnh nhiÖm vô chung cña c«ng ty.

VËt t­ mua ®¶m b¶o chÊt l­îng theo gi¸ hîp lý vµ ®­îc qu¶n lý, theo dâi chÆt chÏ tõ kh©u mua ®Õn viÖc cÊp ph¸t cho tõng ®¬n vÞ, ®Çu thiÕt bÞ.

NÒn tµi chÝnh cña c«ng ty lµnh m¹nh, c¸c nguån vèn ®­îc sö dông linh ho¹t hiÖu qu¶, không có c¸c kho¶n nî xÊu.

C«ng t¸c tæ chøc h¹ch to¸n kÕ to¸n ®¶m b¶o ®óng chÕ ®é qui ®Þnh cña Nhµ n­íc.

C¸c hîp ®ång kinh tÕ c«ng ty ký với các đối tác kinh doanh n¨m 2012 ®Òu phï hîp víi LuËt D©n sù, LuËt Th­¬ng m¹i vµ c¸c quy ®Þnh cña Nhµ n­íc, TËp ®oµn Vinacomin. Trong qu¸ tr×nh thùc hiÖn hîp ®ång kh«ng cã chanh chÊp gi÷a c«ng ty víi c¸c ®èi t¸c.

C«ng ty sö dông lao ®éng ®óng theo quy định cña Tæng Gi¸m ®èc tËp ®oµn TKV vÒ viÖc h­íng dÉn thùc hiÖn §iÒu lÖ TËp ®oµn Vinacomin trong c«ng t¸c qu¶n lý lao ®éng, tiÒn l­¬ng vµ ph¸t triÓn nguån nh©n lùc.

¸p dông thang b¶ng l­¬ng, chÕ ®é ®èi víi ng­êi lao ®éng tiÕn hµnh triÓn khai thùc hiÖn theo c¸c qui ®Þnh cña Nhµ n­íc, TËp ®oµn vµ H§QT C«ng ty vÒ qu¶n lý tiÒn l­¬ng vµ tiÒn th­ëng phï hîp víi ®iÒu kiÖn vµ t×nh h×nh cô thÓ cña c«ng ty. Ban hµnh phæ biÕn quy chÕ qu¶n lý, sö dông quÜ tiÒn l­¬ng, tiÒn th­ëng còng nh­ quy ®Þnh thanh to¸n l­¬ng, tr¶ l­¬ng theo chØ tiªu giao kho¸n ®Õn tõng ®¬n vÞ trong C«ng ty. Mäi s¶n phÈm ®Òu cã ®¬n gi¸. TiÒn l­¬ng vµ thu nhËp ®­îc g¾n liÒn víi sè l­îng, chÊt l­îng s¶n phÈm, tr¶ l­¬ng trùc tiÕp ®Õn ng­êi lao ®éng, ®óng kú h¹n.

Trong qu¸ tr×nh s¶n xuÊt kinh doanh, Ban gi¸m ®èc lu«n phèi hîp chÆt chÏ víi c¬ quan Đ¶ng uû, C«ng ®oµn, Đoµn thanh niªn c«ng ty chØ ®¹o tèt c¸c ®¬n vÞ, ng­êi lao ®éng trong c«ng ty s¶n xuÊt hiÖu qu¶, ®¶m b¶o ph¸t triÓn c«ng ty æn ®Þnh, bÒn v÷ng, nh­:

§oµn thanh niªn tham gia qu¶n lý ©m d­¬ng ®Êt ®¸;

C«ng ®oµn, N÷ c«ng tham gia, trùc tiÕp ho¹t ®éng phong trµo ch¨m lo chu ®¸o ®êi sèng cho ng­êi lao ®éng.

1. **Các kế hoạch và định hướng của HĐQT**

**3.1.** §Èy m¹nh c«ng t¸c tiªu thô, n©ng cao chÊt l­îng than th­¬ng phÈm ®Ó n©ng c¸o gi¸ b¸n than

**3.2.** Hoµn thiÖn, x©y dùng, söa ®æi c¸c quy chÕ qu¶n lý cña c«ng ty chÆt chÏ, nh­ng vÉn linh ho¹t, phï hîp víi quy ®Þnh míi cña ph¸p luËt. Ban hµnh c¸c ®Þnh møc kinh tÕ, kü thuËt, ®Þnh møc lao ®éng ®Ó lµm c¬ së kho¸n chi phÝ trongtoµn c«ng ty. Thùc hiÖn tiÕt gi¶m chi phÝ, gi¶m gi¸ thµnh s¶n phÈm, t¨ng doanh thu, ®¶m b¶o s¶n xuÊt kinh doanh cã l·i, ph¸t triÓn c«ng ty æn ®Þnh.

**3.3** TÝnh to¸n ®Çu t­ thiÕt bÞ, c«ng tr×nh thËt sù cÇn thiÕt phôc vô s¶n xuÊt kinh doanh cña c«ng ty theo kh¶ n¨ng thu xÕp vèn cña c«ng ty víi môc tiªu ®¹t hiÖu qu¶ cao nhÊt.

**3.4.**  T¨ng c­êng gÝam s¸t, chØ ®¹o bé m¸y qu¶n lý, ®iÒu hµnh thùc hiÖn s¶n xuÊt kinh doanh ®óng ph¸p luËt, §iÒu lÖ c«ng ty, NghÞ quyÕt cña §ai héi ®ång cæ ®«ng, Héi ®ång qu¶n trÞ ®¶m b¶o quyÒn lîi chÝnh ®¸ng cña c¸c cæ ®«ng c«ng ty.

**3.5.** ChØ ®¹o bé m¸y qu¶n lý, ®iÒu hµnh thùc hiÖn s¶n xuÊt kinh doanh an toµn, hoµn thµnh toµn diÖn c¸c chØ tiªu kÕ ho¹ch s¶n xuÊt kinh doanh n¨m 2013 do ®¹i héi ®ång cæ ®«ng th«ng qua.

**V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

**1. Hội đồng quản trị**

**a. Thành viên, cơ cấu**

Héi ®ång qu¶n trÞ c«ng ty gåm 05 uû viªn :

1.1. ¤ng NguyÔn Xu©n LËp, Chñ tÞch H§QT kiªm Gi¸m ®èc ®iÒu hµnh

1.2. ¤ng Ph¹m Văn Long, Uû viªn th­êng trùc H§QT;

1.3. ¤ng Mai Huy Gi¸p, Uû viªn H§QT, Phã gi¸m ®èc;

1.4. ¤ng Ph¹m Hång L­¬ng, Uû viªn H§QT;

1.5. ¤ng Nghiªm ChÝ Minh, Uû viªn H§QT;

Trong 5 thµnh viªn H§QT cã 2 thµnh viªn kiªm nhiÖm chøc vô qu¶n lý c«ng ty vµ 03 lµ thµnh viªn H§QT ®éc lËp. C¸c Thµnh viªn H§QT ®Òu ®­îc ph©n c«ng phô tr¸ch, theo dâi tõng lÜnh vùc qu¶n lý, s¶n xuÊt kinh doanh cô thÓ phï hîp víi n¨ng lùc, kinh nghiÖm cña m×nh.

1. **Các tiểu ban**

C¸c phßng ban trong c«ng ty ®­îc giao nhiÖm vô ®ång thêi lµ c¸c tiÓu ban gióp viÖc cho H§QT c«ng ty ®· tham m­u, gióp H§QT chØ ®¹o bé m¸y ®iÒu hµnh cña thùc hiÖn SXKD ®óng ph¸p luËt, sö dông lao ®éng hîp lý, hiÖu qu¶.

1. **Hoạt động của HĐQT**

Trong năm, Héi ®ång qu¶n trÞ ®· häp 51 phiªn qua h×nh thøc häp trùc tiÕp vµ häp gi¸n tiÕp, ban hµnh 51 nghÞ quyÕt, chØ ®¹o s¶n xuất kinh doanh vµ ph¸t triÓn c«ng ty. H§QT ®· gi¸m s¸t vµ chØ ®¹o Bé m¸y ®iÒu hµnh c«ng ty ®· triÓn khai thùc hiÖn nghiªm nghÞ quyÕt, quyÕt ®Þnh ban hµnh, ý kiÕn chØ ®¹o cña H§QT, ®óng theo quy ®Þnh cña ph¸p luËt hiÖn hµnh, ®iÒu lÖ c«ng ty. Bé m¸y ®iÒu hµnh c«ng ty ®· th¾t chÆt c«ng t¸c qu¶n lý, quản trị chi phÝ, ®iÒu hµnh s¶n xuÊt linh ho¹t, v­ît qua nhiÒu khã kh¨n vÒ gi¸ nguyªn nhiªn vËt liÖu t¨ng cao, ®iÒu kiÖn khai th¸c khã kh¨n... , ®¶m b¶o c¸c quyÒn lîi chÝnh ®¸ng cho c¸c cæ ®«ng.

1. **Hoạt động của các thành viên HĐQT độc lập**

Trong HĐQT của công ty có 3 thành viên HĐQT độc lập. Các thành viên HĐQT độc lập đã tham gia đầy đủ các phiên họp của HĐQT và được giao nhiệm vụ trách theo dõi các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty phù hợp năng lực trình độ chuyên môn được đào tạo của mỗi người. Cả 3 thành viên HĐQT độc lập đều hoàn thành chức trác nhiệm vụ được giao.

1. **Ban Kiểm soát**

- ¤ng §µo Xu©n Nam, Tr­ëng ban

- Bµ §ç ThÞ Thu H»ng, Uû viªn .

- Ông Nguyễn Duy Tiến, Ủy viên.

Trong năm 2012, BKS đã thực hiện tốt chức năng của mình, như: giám sát Hội đồng Quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; Thẩm định báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

1. Tiền thù lao của các ủy viên HĐQT, Ban Kiểm soát

- 5 thành viên HĐQT của Công ty: 242.097.600 đồng.

- 3 thành viên Ban kiểm soát của Công ty: 135.928.800 đồng.

- Tổng số tiền thù lao chi trả cho HĐQT, BKS : 378.026.400 đồng.

- Giao dịch cổ đông nội bộ: Không

- Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**1. Ý kiến của kiểm toán**

a. §¬n vÞ kiÓm to¸n ®éc lËp:

Công ty Kiểm toán và dịch vụ tin học TP.HCM có Trụ sở chính: số 142, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

b. ý kiÕn kiÓm to¸n ®éc lËp:

B¸o c¸o tµi chÝnh ®· ph¶n ¸nh trung thùc vµ hîp lý t×nh h×nh tµi chÝnh cña C«ng ty cæ phÇn Than Cao S¬n - Vinacomin t¹i ngµy 31 th¸ng 12 n¨m 2012, còng nh­ kÕt qu¶ kinh doanh vµ c¸c luång l­u chuyÓn tiÒn tÖ trong n¨m tµi chÝnh kÕt thóc t¹i ngµy 31 th¸ng 12 n¨m 2012 phï hîp víi chuÈn mùc vµ chÕ ®é kÕ to¸n ViÖt Nam hiÖn hµnh vµ c¸c qui ®Þnh ph¸p lý cã liªn quan.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Bảng cân đối kế toán** | | | | | | |
|  |  | |  |  | |  | |
| **tµi s¶n** | **m· sè** | | **TM** | **31/12/2012 (VND)** | | **01/01/2012(VND)** | |
| **A - tµi s¶n ng¾n h¹n** (100=110+120+130+140+150) | **100** | |  | **316 661 486 475** | | **684 415 685 885** | |
| **I - TiÒn** | **110** | |  | **1 814 280 911** | | **1 740 958 300** | |
| 1. TiÒn | 111 | | V.01 | 1 814 280 911 | | 1 740 958 300 | |
| 2. C¸c kho¶n tư­¬ng ®ư­¬ng tiÒn | 112 | |  |  | |  | |
| **II - C¸c kho¶n ®Çu tư­ tµi chÝnh ng¾n h¹n** | **120** | | V.02 |  | |  | |
| 1. §Çu t­ư ng¾n h¹n | 121 | |  |  | |  | |
| 2. Dù phßng gi¶m gi¸ chøng kho¸n ®Çu t­ ng¾n h¹n (\*) | 129 | |  |  | |  | |
| **III - C¸c kho¶n ph¶i thu ng¾n h¹n** | **130** | |  | **174 518 044 895** | | **583 521 414 720** | |
| 1. Ph¶i thu cña kh¸ch hµng | 131 | |  | 135 042 392 300 | | 541 144 822 899 | |
| 2. Tr¶ tr­íc cho ng­ưêi b¸n | 132 | |  | 21 440 207 505 | | 30 366 630 519 | |
| 3. Ph¶i thu néi bé ng¾n h¹n | 133 | |  |  | |  | |
| 4. Ph¶i thu theo tiÕn ®é KH hîp ®ång x©y dùng | 134 | |  |  | |  | |
| 5. C¸c kho¶n ph¶i thu kh¸c | 135 | | V.03 | 18 035 445 090 | | 12 009 961 302 | |
| 6. Dù phßng c¸c kho¶n thu khã ®ßi (\*) | 139 | |  |  | |  | |
| **IV - Hµng tån kho** | **140** | |  | **125 359 988 574** | | **94 510 706 401** | |
| 1. Hµng tån kho | 141 | | V.04 | 125 359 988 574 | | 94 510 706 401 | |
| 2. Dù phßng gi¶m gi¸ hµng tån kho (\*) | 149 | |  |  | |  | |
| **V. Tµi s¶n ng¾n h¹n kh¸c** | **150** | |  | **14 969 172 095** | | **4 642 606 464** | |
| 1. Chi phÝ tr¶ tr­ưíc ng¾n h¹n | 151 | |  | 5 279 238 923 | | 4 416 817 124 | |
| 2. ThuÕ gi¸ trÞ gia t¨ng ®­ưîc khÊu trõ | 152 | |  |  | |  | |
| 3. ThuÕ vµ c¸c kho¶n kh¸c ph¶i thu Nhµ Nư­íc | 154 | | V.05 | 9 643 031 979 | |  | |
| 4. Tµi s¶n ng¾n h¹n kh¸c | 158 | |  | 46 901 193 | | 225 789 340 | |
| **B - Tµi s¶n dµi h¹n**  (200=210+220+240+250+260) | **200** | |  | **1111 021 363 131** | | **1010 840 539 379** | |
| **I - C¸c kho¶n ph¶i thu dµi h¹n** | **210** | |  |  | |  | |
| 1. Ph¶i thu dµi h¹n cña kh¸ch hµng | 211 | |  |  | |  | |
| 2. Vèn kinh doanh ë ®¬n vÞ trùc thuéc | 212 | |  |  | |  | |
| 3. Ph¶i thu dµi h¹n néi bé | 213 | | V.06 |  | |  | |
| 4. Ph¶i thu dµi h¹n kh¸c | 218 | | V.07 |  | |  | |
| 5. Dù phßng ph¶i thu dµi h¹n khã ®ßi (\*) | 219 | |  |  | |  | |
| **II - Tµi s¶n cè ®Þnh** (220=221+224+227+230) | **220** | |  | **1054 786 055 131** | | **989 041 539 379** | |
| **1. Tµi s¶n cè ®Þnh h÷u h×nh** | **221** | | **V.08** | **1013 082 538 811** | | **964 635 763 719** | |
| Nguyªn gi¸ | 222 | |  | 2441 654 532 813 | | 2239 384 329 466 | |
| Gi¸ trÞ hao mßn luü kÕ (\*) | 223 | |  | -1428 571 994 002 | | -1274 748 565 747 | |
| **2. Tµi s¶n cè ®Þnh thuª tµi chÝnh** | **224** | | **V.09** | **1 622 813 397** | | **2 163 751 193** | |
| Nguyªn gi¸ | 225 | |  | 6 500 000 000 | | 6 500 000 000 | |
| Gi¸ trÞ hao mßn luü kÕ(\*) | 226 | |  | -4 877 186 603 | | -4 336 248 807 | |
| **3. Tµi s¶n cè ®Þnh v« h×nh** | **227** | | **V.10** | **700 151 401** | | **199 253 886** | |
| Nguyªn gi¸ | 228 | |  | 1 351 274 000 | | 625 074 000 | |
| Gi¸ trÞ hao mßn luü kÕ(\*) | 229 | |  | - 651 122 599 | | - 425 820 114 | |
| **4. Chi phÝ x©y dùng c¬ b¶n dë dang** | **230** | | **V.11** | **39 380 551 522** | | **22 042 770 581** | |
| **III - BÊt ®éng s¶n ®Çu tư­** | **240** | | V.12 |  | |  | |
| Nguyªn gi¸ | 241 | |  |  | |  | |
| Gi¸ trÞ hao mßn luü kÕ(\*) | 242 | |  |  | |  | |
| **IV - C¸c kho¶n ®Çu t­ tµi chÝnh dµi h¹n** | **250** | | V.13 | **21 799 000 000** | | **21 799 000 000** | |
| 1. §Çu t­ư vµo c«ng ty con | 251 | |  |  | |  | |
| 2. §Çu t­ư vµo c«ng ty liªn kÕt, liªn doanh | 252 | |  |  | |  | |
| 3. §Çu t­ư dµi h¹n kh¸c | 258 | |  | 21 799 000 000 | | 21 799 000 000 | |
| 4. Dù phßng gi¶m gi¸ chøng kho¸n ®Çu t­ư dµi h¹n (\*) | 259 | |  |  | |  | |
| **V - Tµi s¶n dµi h¹n kh¸c** | **260** | |  | **34 436 308 000** | |  | |
| 1. Chi phÝ tr¶ tr­ưíc dµi h¹n | 261 | | V.14 |  | |  | |
| 2. Tµi s¶n thuÕ thu nhËp ho·n l¹i | 262 | | V.21 |  | |  | |
| 3. Tµi s¶n dµi h¹n kh¸c | 268 | |  | 34 436 308 000 | |  | |
| **Tæng céng tµi s¶n**  (270 = 100 +200) | **270** | |  | **1427 682 849 606** | | **1695 256 225 264** | |
|  | | | | | | | |
| **nguån vèn** | **m· sè** | | **TM** | **31/12/2012 (VND)** | | **01/01/2012(VND)** | |
| **A -** nî ph¶i tr¶  **(300 = 310 +330)** | **300** | |  | **1169 391 262 212** | | **1455 369 777 697** | |
| **I - Nî ng¾n h¹n** | **310** | |  | **658 323 461 324** | | **941 837 679 407** | |
| 1. Vay vµ nî ng¾n h¹n | 311 | | V.15 | 226 146 020 998 | | 327 526 288 052 | |
| 2. Ph¶i tr¶ cho ng­êi b¸n | 312 | |  | 280 160 645 886 | | 309 932 062 635 | |
| 3. Ng­êi mua tr¶ tiÒn tr­ưíc | 313 | |  | 1 266 961 619 | |  | |
| 4. ThuÕ vµ c¸c kho¶n ph¶i nép NN | 314 | | V.16 | 12 283 736 299 | | 117 678 821 380 | |
| 5. Ph¶i tr¶ c«ng nh©n viªn | 315 | |  | 70 376 571 963 | | 94 660 932 299 | |
| 6. Chi phÝ ph¶i tr¶ | 316 | | V.17 | 54 922 290 | | 401 123 085 | |
| 7. Ph¶i tr¶ néi bé | 317 | |  | 16 933 116 443 | | 27 302 748 154 | |
| 8. Ph¶i tr¶ theo tiÕn ®é hîp ®ång x©y dùng | 318 | |  |  | |  | |
| 9. C¸c kho¶n ph¶i tr¶, ph¶i nép ng¾n h¹n kh¸c | 319 | | V.18 | 12 277 231 234 | | 17 793 773 986 | |
| 10. Dù phßng ph¶i tr¶ ng¾n h¹n | 320 | |  |  | |  | |
| 11. Quü khen th­ưëng , Phóc lîi, Quü ban ®iÒu hµnh công ty | 323 | |  | 38 824 254 592 | | 46 541 929 816 | |
| **II - Nî dµi h¹n** | **330** | |  | **511 067 800 888** | | **513 532 098 290** | |
| 1. Ph¶i tr¶ dµi h¹n ng­ưêi b¸n | 331 | |  |  | |  | |
| 2. Ph¶i tr¶ dµi h¹n néi bé | 332 | | V.19 |  | |  | |
| 3. Ph¶i tr¶ dµi h¹n kh¸c | 333 | |  |  | |  | |
| 4. Vay vµ nî dµi h¹n | 334 | | V.20 | 510 389 274 800 | | 512 024 365 303 | |
| 5. ThuÕ thu nhËp ho·n l¹i ph¶i tr¶ | 335 | | V.21 |  | |  | |
| 6. Dù phßng trî cÊp mÊt viÖc lµm | 336 | |  |  | | 829 206 899 | |
| 7. Dù phßng ph¶i tr¶ dµi h¹n | 337 | |  |  | |  | |
| 8. Quü ph¸t triÓn khoa häc vµ c«ng nghÖ | 339 | |  | 678 526 088 | | 678 526 088 | |
| **B -** Vèn chñ së h÷u (400 = 410 + 430) | **400** | |  | **258 291 587 394** | | **239 886 447 567** | |
| **I - Vèn chñ së h÷u** | **410** | | V.22 | **254 822 563 885** | | **239 886 447 567** | |
| 1. Vèn ®Çu tư­ cña chñ së h÷u | 411 | |  | 149 992 290 000 | | 149 992 290 000 | |
| 2. ThÆng dư­ vèn cæ phÇn | 412 | |  |  | |  | |
| 3. Vèn kh¸c cña chñ së h÷u | 413 | |  | 88 254 853 002 | | 56 499 777 093 | |
| 4. Cæ phiÕu ng©n quü | 414 | |  |  | |  | |
| 5. Chªnh lÖch ®¸nh gi¸ l¹i tµi s¶n | 415 | |  |  | |  | |
| 6. Chªnh lÖch tû gi¸ hèi ®o¸i | 416 | |  |  | |  | |
| 7. Quü ®Çu tư­ ph¸t triÓn | 417 | |  | 7 765 663 739 | | 26 812 431 891 | |
| 8. Quü dù phßng tµi chÝnh | 418 | |  | 8 809 757 144 | | 6 581 948 583 | |
| 9. Lîi nhuËn sau thuÕ chư­a ph©n phèi | 420 | |  |  | |  | |
| 10. Nguån vèn ®Çu tư­ XDCB | 421 | |  |  | |  | |
| **II. Nguån kinh phÝ** | **430** | |  | **3 469 023 509** | |  | |
| 1. Nguån kinh phÝ | 432 | | V.23 |  | |  | |
| 2. Nguån kinh phÝ ®· h×nh thµnh TSC§ | 433 | |  | 3 469 023 509 | |  | |
| **Tæng céng nguån vèN** (440 = 300 + 400) | **440** | |  | **1427 682 849 606** | | **1695 256 225 264** | |
|  |  | |  |  | |  | |
| **KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH** *§¬n vÞ tÝnh: VND* | | | | | | | |
| chØ tiªu | MS | TM | | | **Năm 2012** | **Năm 2011** | |
| **1. Doanh thu b¸n hµng vµ cung cÊp dÞch vô** | 01 | VI.25 | | | **3.335.275.557.279** | **3.604.499.780.812** | |
| *Trong ®ã: Doanh thu than* |  |  | | | *3.154.279.738.011* | *3.512.901.128.341* | |
| *Doanh thu kh¸c* |  |  | | | *180.995.819.268* | *91.598.652.471* | |
| **2. C¸c kho¶n gi¶m trõ** | 02 |  | | |  |  | |
| **3. Doanh thu thuÇn vÒ b¸n hµng vµ cung cÊp DV** | 10 |  | | | **3.335.275.557.279** | **3.604.499.780.812** | |
| **4. Gi¸ vèn hµng b¸n** | 11 | VI.28 | | | **2.936.654.823.964** | **3.114.959.857.044** | |
| **5. Lîi nhuËn gép vÒ b¸n hµng vµ cung cÊp DV** | 20 |  | | | **398.620.733.315** | **489.539.923.768** | |
| **6. Doanh thu ho¹t ®éng tµi chÝnh** | 21 | VI.29 | | | **1.172.118.327** | **3.136.727.361** | |
| **7. Chi phÝ tµi chÝnh** | 22 | VI.30 | | | **105.785.823.972** | **136.116.656.555** | |
| *Trong ®ã: Chi phÝ l·i vay* | 23 |  | | | *105.756.055.958* | *132.177.573.776* | |
| **8. Chi phÝ b¸n hµng** | 24 |  | | | **80.589.689.375** | **98.884.645.124** | |
| **9. Chi phÝ qu¶n lý doanh nghiÖp** | 25 |  | | | **164.060.013.706** | **184.776.839.799** | |
| **10. Lîi nhuËn thuÇn tõ ho¹t ®éng s¶n xuÊt KD** | 30 |  | | | **49.357.324.589** | **72.898.509.651** | |
| **11. Thu nhËp kh¸c** | 31 |  | | | **40.873.343.149** | **45.556.401.042** | |
| **12. Chi phÝ kh¸c** | 32 |  | | | **35.836.380.938** | **28.781.249.012** | |
| **13. Lîi nhuËn kh¸c** (40 = 31- 32) | 40 |  | | | **5.036.962.211** | **16.775.152.030** | |
| **14. Tæng lîi nhuËn kÕ to¸n tr­ưíc thuÕ** (50=30+40) | 50 |  | | | **54.394.286.800** | **89.673.661.681** | |
| **15. Chi phÝ thuÕ TNDN hiÖn hµnh** | 51 | VI.31 | | | **9.838.115.589** | **9.154.631.200** | |
| **16 Chi phÝ thuÕ TNDN ho·n l¹i** | 52 | VI.32 | | |  |  | |
| **17. Lîi nhuËn sau thuÕ TNDN** | 60 |  | | | **44.556.171.211** | **80.519.030.481** | |
| **18. L·i c¬ b¶n trªn cæ phiÕu** | 70 |  | | | **2.970,56** | **7.421,67** | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **N¨m 2012** | **N¨m 2011** |
|  |  |  |  |
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH** |  |  |  |
|  |  |  |  |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | 01 | **54.394.286.800** | **89.673.661.681** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** |  |  |  |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 213.457.257.824 | 251.185.371.700 |
| Các khoản dự phòng | 03 |  |  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | 693.247.570 |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | - | - |
| Chi phí lãi vay | 06 | 105.756.055.958 | 132.177.573.776 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** | **373.607.600.582** | **473.729.854.727** |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | 391.562.131.973 | (319.285.223.563) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (30.849.282.173) | (24.739.343.550) |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | (154.811.021.246) | (74.391.435.022) |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | 862.421.799 | (1.069.879.910) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (107.026.267.929) | (130.803.093.147) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (22.667.287.843) | (11.278.731.724) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 23.257.153.552 | 154.455.980.945 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (62.675.282.213) | (138.254.051.416) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | **411.260.166.502** | **(71.635.922.660)** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** |  |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (288.349.761.161) | (250.749.948.228) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 1.505.000.000 | 2.115.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (41.000.000.000) | - |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 41.000.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (147.293.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 6.508.000.000 |
| 7. T.thu lãi cho vay, C.tức và L.nhuận được chia | 27 | 1.172.118.327 | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | **(285.672.642.834)** | **(242.274.241.228)** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** |  |  |  |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.049.743.199.743 | 1.259.469.641.483 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.152.758.557.300) | (953.515.512.045) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (22.498.843.500) | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | **(125.514.201.057)** | **305.954.129.438** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** (50 = 20+30+40) | **50** | **73.322.611** | **(7.956.034.450)** |
|  |  |  |  |
| **Tiền tồn đầu kỳ** | **60** | **1.740.958.300** | **9.696.992.750** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | **61** | **-** | **-** |
| **Tiền tồn cuối kỳ** | **70** | **1.814.280.911** | **1.740.958.300** |

**ThuyÕt minh b¸o c¸o tµi chÝnh**

**N¨m 2012**

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Thành lập**

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 08/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/3/2011. Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28/4/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18/7/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Phường Cẩm Sơn - thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh.

**2. Hình thức sở hữu vốn**

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán: TCS.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2012 là **149.992.290.000** đồng *(Một trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn)* tương đương với 14.999.229 cổ phiếu phổ thông *(Mười bốn triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, hai trăm hai mươi chín cổ phiếu phổ thông)*. Trong đó:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cổ đông** | **Số cổ phần nắm giữ**  **(cổ phần)** |  | **Tỷ lệ nắm giữ**  **(%)** |
| 1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ | 7.650.000 |  | 51 |
| 2. Cổ phần của các cổ đông khác | 7.349.229 |  | 49 |
| **Tổng** | **14.999.229** |  | **100** |

**3. Hoạt động chính của Công ty**

Trong năm tài chính 2012, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

1. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.

**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2012:** 3.766 nhân viên. (Ngày 31/12/2011: 3768 nhân viên).

1. **KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
2. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu là đ).

**III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Công văn số 16148/BTC - CĐKT ngày 20/12/2006 của Bộ Tài chính chấp thuận Chế độ kế toán đối với Tập đoàn Công nghệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

1. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Công văn số 16148/BTC - CĐKT ngày 20/12/2006 của Bộ Tài chính chấp thuận Chế độ kế toán đối với Tập đoàn Công nghệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

1. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

**Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:**

Trong năm, Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179, và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179/2012/TT-BTC như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nghiệp vụ** | **Xử lý kế toán theo Thông tư 179** | **Xử lý kế toán theo VAS 10** |
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ). | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. |
| Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ | Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ. | Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ. |

Tại thời điểm 31/12/2012, số liệu của Công ty không có các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Do đó, nếu Công ty áp dụng VAS10 cũng không ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

1. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

1. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:**

Tài sản cố định hữu hình mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử.

**5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:**

Phần mềm máy vi tính: Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**5.4. Phương pháp khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 20 năm

Máy móc, thiết bị 5 - 8 năm

Phương tiện vận tải 5 -10 năm

Thiết bị văn phòng 4 - 5 năm

1. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

1. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

1. **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính theo số tháng thực hiện của chi phí.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị công cụ, dụng cụ này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

1. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

1. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:**

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin.

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Trong năm 2012, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN với thuế suất là 20% theo hướng dẫn tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc và kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

1. **Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**18. Công cụ tài chính *(tiếp theo)***

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

1. **Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Bên liên quan chủ yếu là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (là Công ty mẹ, có số cổ phần chi phối chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty) và các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn.

1. **Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với doanh thu bán than tiêu thụ của Công ty là 10%.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
| **đ** |  | **đ** |
| Tiền mặt | 23.013.052 |  | 172.364.917 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.791.267.859 |  | 1.568.593.383 |
| + Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam | 1.791.267.859 |  | 1.568.593.383 |
| *- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả* | *174.604.651* |  | *59.136.680* |
| *- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh* | *194.666.287* |  | *198.179.120* |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả* | *496.567.380* |  | *135.755.436* |
| *- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả* | *825.171.185* |  | *1.093.075.371* |
| *- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Cẩm Phả* | *47.810.691* |  | *30.594.720* |
| *- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả* | *52.447.665* |  | *51.852.056* |
| **Cộng** | **1.814.280.911** |  | **1.740.958.300** |

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
|  | **đ** |  | **đ** |
| Bảo hiểm xã hội nộp thừa | 458.125.684 |  | 508.080.731 |
| Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ hưu | 2.656.791.930 |  | 1.260.935.655 |
| Phải thu khác (\*) | 14.920.527.476 |  | 10.240.944.916 |
| **Cộng** | **18.035.445.090** |  | **12.009.961.302** |

**(\*) Chi tiết phải thu khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
|  | **đ** |  | **đ** |
| + Vé ăn công nghiệp | 3.621.789.807 |  | 3.988.226.807 |
| + Thuế thu nhập cá nhân | 1.526.327.816 |  | 1.842.550.192 |
| + Từ kho văn phòng | 0 |  | 1.063.500.000 |
| + Dự án hoàn nguyên bãi thải | 883.308.297 |  | 883.308.297 |
| + Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch năm 2011 | 0 |  | 802.478.746 |
| + Góp vốn xây dựng nhà cảng | 0 |  | 782.893.116 |
| + Kho thuốc y tế | 1.210.983.055 |  | 573.568.145 |
| + Phân xưởng đời sống | 114.881.691 |  | 150.487.691 |
| + Quỹ khám chữa bệnh | 128.357.102 |  | 56.796.928 |
| + Nợ vay lương | 14.403.000 |  | 48.400.000 |
| + Thu từ chi quá lương | 0 |  | 22.564.948 |
| + Nợ tiền tạm ứng | 16.079.700 |  | 16.079.700 |
| + Tiền nhà điện, nước | 887.219 |  | 10.090.346 |
| + Chi hai chế độ | 25.924.856 |  | 0 |
| + Công trình nhà ở 2 tầng lô số 11 Cảng Phụ | 3.907.135.212 |  | 0 |
| + Công trình xây dựng cầu cống thoát nước thải hạ lưu suối khu Cao Sơn 2 (Vốn cấp của Tập đoàn) | 3.470.449.721 |  | 0 |
| **Tổng** | **14.920.527.476** |  | **10.240.944.916** |

1. **Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
| **đ** |  | **đ** |
| Nguyên liệu, vật liệu | 37.924.633.977 |  | 32.818.468.115 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 78.209.834.379 |  | 49.421.826.368 |
| Thành phẩm tồn kho | 9.225.520.218 |  | 12.270.411.918 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **125.359.988.574** |  | **94.510.706.401** |

**5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
|  | **đ** |  | **đ** |
| Thuế GTGT nộp thừa | 4.305.803.151 |  | 0 |
| Thuế TNDN nộp thừa | 5.337.228.828 |  | 0 |
| **Cộng** | **9.643.031.979** |  | **0** |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: đ* | |
| **KHOẢN MỤC** | **Nhà cửa,  vật kiến trúc** | **Máy móc, thiết bị** | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** | **Thiết bị, dụng cụ quản lý** | **TSCĐ HH khác** | **Tổng cộng** |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2012** | **65.529.128.502** | **561.950.163.450** | **1.590.073.102.252** | **5.111.076.074** | **16.720.859.188** | **2.239.384.329.466** |
| Tăng do mua sắm | 0 | 93.021.283.560 | 147.913.789.622 | 702.858.000 | 22.207.000 | 241.660.138.182 |
| Tăng do XDCB hoàn thành | 22.376.657.124 | 0 | 0 | 0 | 0 | 22.376.657.124 |
| Thanh lý, nhượng bán | 0 | (1.871.171.993) | (59.895.419.966) | 0 | 0 | (61.766.591.959) |
| **Tại ngày 31/12/2012** | **87.905.785.626** | **653.100.275.017** | **1.678.091.471.908** | **5.813.934.074** | **16.743.066.188** | **2.441.654.532.813** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | |  |  |  |  | **0** |
| **Tại ngày 01/01/2012** | **50.143.571.000** | **348.368.729.072** | **861.452.214.495** | **1.903.317.506** | **12.880.733.674** | **1.274.748.565.747** |
| Khấu hao trong năm | 3.934.339.413 | 40.811.939.406 | 165.866.437.117 | 560.534.386 | 1.517.767.221 | 212.691.017.543 |
| Thanh lý, nhượng bán | 0 | (1.871.171.993) | (56.996.417.295) | 0 | 0 | (58.867.589.288) |
| **Tại ngày 31/12/2012** | **54.077.910.413** | **387.309.496.485** | **970.322.234.317** | **2.463.851.892** | **14.398.500.895** | **1.428.571.994.002** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2012** | **15.385.557.502** | **213.581.434.378** | **728.620.887.757** | **3.207.758.568** | **3.840.125.514** | **964.635.763.719** |
| **Tại ngày 31/12/2012** | **33.827.875.213** | **265.790.778.532** | **707.769.237.591** | **3.350.082.182** | **2.344.565.293** | **1.013.082.538.811** |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **598.443.164.298 đồng;**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **427.862.874.870 đồng;**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: **5.163.725.955 đồng.**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**  *Đơn vị tính:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **KHOẢN MỤC** | **Máy móc,**  **thiết bị** | **Tổng cộng** |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2012** | **6.500.000.000** | **6.500.000.000** |
| **Tại ngày 31/12/2012** | **6.500.000.000** | **6.500.000.000** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** |  | **0** |
| **Tại ngày 01/01/2012** | **4.336.248.807** | **4.336.248.807** |
| Khấu hao trong năm | 540.937.796 | 540.937.796 |
| **Tại ngày 31/12/2012** | **4.877.186.603** | **4.877.186.603** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2012** | **2.163.751.193** | **2.163.751.193** |
| **Tại ngày 31/12/2012** | **1.622.813.397** | **1.622.813.397** |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Đơn vị tính: đ* | |
| **KHOẢN MỤC** | **Phần mềm máy tính** | **Tổng cộng** |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2012** | **625.074.000** | **625.074.000** |
| Tăng do mua sắm | 726.200.000 | 726.200.000 |
| **Tại ngày 31/12/2012** | **1.351.274.000** | **1.351.274.000** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2012** | **425.820.114** | **425.820.114** |
| Khấu hao trong năm | 225.302.485 | 225.302.485 |
| **Tại ngày 31/12/2012** | **651.122.599** | **651.122.599** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2012** | **199.253.886** | **199.253.886** |
| **Tại ngày 31/12/2012** | **700.151.401** | **700.151.401** |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
|  | **đ** |  | **đ** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: | 39.380.551.522 |  | 22.042.770.581 |
| *+ Dự án Di chuyển và nâng công suất sàng 1* | *0* |  | *8.184.989.565* |
| *+ Dự án Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn* | *5.805.912.815* |  | *5.805.912.815* |
| *+ Dự án Nhà điều hành sản xuất Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – TKV* | *33.466.038.707* |  | *4.573.571.270* |
| *+ Công trình Đầu tư xây dựng sân thể thao luyện tập đa năng* | *0* |  | *3.124.896.931* |
| *+ Dự án Phần mềm chi phí quản lý* | *0* |  | *326.000.000* |
| *+ Dự án Đầu tư bổ sung năng lực thiết bị khai thác chính năm 2010 - 2012* | *0* |  | *27.400.000* |
| *+ Đầu tư duy trì năng lực thiết bị vận tải và khai thác năm 2012 và các năm sau* | *65.400.000* |  | *0* |
| *+ Đầu tư cải hoán , phục vụ thiết bị vận tải và khai thác năm 2011 - 2012* | *43.200.000* |  | *0* |
| **Cộng** | **39.380.551.522** |  | **22.042.770.581** |

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |  | **01/01/2012** |
|  | **Số lượng (cổ phiếu)** |  | **Giá trị (đ)** |  | **Số lượng (cổ phiếu)** |  | **Giá trị (đ)** |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả | 2.179.900 |  | 21.799.000.000 |  | 2.179.900 |  | 21.799.000.000 |
| **Cộng** | **2.179.900** |  | **21.799.000.000** |  | **2.179.900** |  | **21.799.000.000** |

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
| **đ** |  | **đ** |
| **Vay ngắn hạn** | **226.146.020.998** |  | **327.526.288.052** |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả | 88.036.468.810 |  | 138.180.225.047 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cẩm phả | 41.509.552.188 |  | 79.855.919.314 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cẩm Phả | 0 |  | 45.000.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Than Khoáng sản Việt Nam | 55.000.000.000 |  | 64.490.143.691 |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | 41.600.000.000 |  | 0 |
| **Cộng** | **226.146.020.998** |  | **327.526.288.052** |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
| **đ** |  | **đ** |
| Thuế giá trị gia tăng | 0 |  | 48.202.424.920 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 0 |  | 4.652.445.244 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 274.383.833 |  | 361.541.238 |
| Thuế đất | 737.500.000 |  | 268.695.477 |
| Thuế tài nguyên | 5.712.201.751 |  | 61.710.908.501 |
| Phí môi trường | 554.220.000 |  | 2.482.806.000 |
| Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế (\*) | 5.005.430.715 |  | 0 |
| **Cộng** | **12.283.736.299** |  | **117.678.821.380** |

(\*) Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế theo Thông báo số 7668/TB-CT ngày 27/12/2012 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh.

1. **Chi phí phải trả**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
|  | **đ** |  | **đ** |
| Lãi vay phải trả | 54.922.290 |  | 401.123.085 |
| **Cộng** | **54.922.290** |  | **401.123.085** |

**18. Các khoản phải trả phải nộp khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
| **đ** |  | **đ** |
| Kinh phí công đoàn, Đảng | 802.060.000 |  | 944.020.000 |
| Lãi vay vốn trung hạn, dài hạn phải trả TKV | 49.346.368 |  | 973.357.544 |
| Cổ tức phải trả các cổ đông | 6.614.659.989 |  | 11.024.433.315 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (\*) | 4.811.164.877 |  | 4.851.963.127 |
| **Cộng** | **12.277.231.234** |  | **17.793.773.986** |

**(\*) Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
|  | **đ** |  | **đ** |
| + Góp vốn đổ đất làng Long Sơn | 0 |  | 2.389.983.995 |
| + CP kiểm toán, lập hồ sơ mời thầu | 339.384.960 |  | 561.653.913 |
| + Phải trả khác | 328.227.282 |  | 497.124.354 |
| + Góp vốn đổ đất làng công nhân | 839.945.288 |  | 466.062.789 |
| + Chi 2 chế độ | 0 |  | 449.439.258 |
| + Đoàn phí công đoàn | 9.255.444 |  | 307.016.942 |
| + Quỹ tương trợ | 0 |  | 75.034.137 |
| + Bảo hiểm Bảo Minh | 0 |  | 30.547.764 |
| + Quỹ văn hóa xã hội | 265.464.876 |  | 30.039.031 |
| + Tiền thưởng của tập đoàn chi cho công nhân viên | 3.002.800.000 |  | 15.000.000 |
| + Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2008 | 13.339.815 |  | 11.250.000 |
| + Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2009 | 0 |  | 3.750.000 |
| + Bảo hiểm thân thể | 0 |  | 9.655.444 |
| + Bồi thường pháp luật | 6.000.000 |  | 4.000.000 |
| + Thuế thu nhập cá nhân | 0 |  | 1.405.500 |
| + Nợ quá lương | 6.747.212 |  | 0 |
| **Tổng cộng** | **4.811.164.877** |  | **4.851.963.127** |

**20. Vay và nợ dài hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
| **đ** | **đ** |
| Vay dài hạn | 510.389.274.800 |  | 512.024.365.303 |
| *Vay dài hạn ngân hàng (a)* | *456.186.274.800* |  | *452.956.800.000* |
| *Vay dài hạn đối tượng khác (b)* | *54.203.000.000* |  | *59.067.565.303* |
| **Cộng** | **510.389.274.800** |  | **512.024.365.303** |

1. **Vay dài hạn ngân hàng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
|  | **đ** | **đ** |
| **Vay dài hạn ngân hàng Đồng Việt Nam** | **456.186.274.800** |  | **452.956.800.000** |
| *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả* | *108.110.250.000* |  | *119.171.000.000* |
| *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh* | *85.704.000.000* |  | *38.916.000.000* |
| *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh* | *156.589.024.800* |  | *153.250.000.000* |
| *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cẩm Phả* | *104.333.000.000* |  | *138.799.800.000* |
| *Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả* | *1.450.000.000* |  | *0* |
| *Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả* | *0* |  | *2.820.000.000* |
| **Cộng** | **456.186.274.800** |  | **452.956.800.000** |

**b) Vay dài hạn các đối tượng khác**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |  | **01/01/2012** |
|  | **Nguyên tệ** |  | **đ** |  | **Nguyên tệ** |  | **đ** |
| **Vay dài hạn Đồng Việt Nam** |  |  | **54.203.000.000** |  |  |  | **44.592.020.533** |
| *Công ty TNHH MTV Tài chính Than Khoáng sản Việt Nam* |  |  | *54.203.000.000* |  |  |  | *27.875.000.000* |
| *Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam* |  |  | *0* |  |  |  | *16.372.334.594* |
| *Quỹ Môi trường* |  |  | *0* |  |  |  | *344.685.939* |
| **Vay dài hạn USD** | **0,00** |  | **0** |  | **695.004,07** |  | **14.475.544.770** |
| *Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam* | *0,00* |  | *0* |  | *695.004,07* |  | *14.475.544.770* |
| **Cộng** |  |  | **54.203.000.000** |  |  |  | **59.067.565.303** |

**20. Vay và nợ dài hạn *(tiếp theo)***

**(\*) Kỳ hạn thanh toán của các khoản vay và nợ dài hạn:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: đ* |
| **TT** | **Khế ước/hợp đồng** | **Ngày phát sinh** | **Ngày  đáo hạn** | **Mục đích vay để đầu tư, mua sắm  các tài sản, thiết bị** | **Tổng số tiền vay** | **Dư nợ vay dài hạn đến 31/12/2012** | **Số nợ gốc đến hạn trả trong năm 2013** |
|
| **A** | **VAY DÀI HẠN CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI:** | | | | **797.623.274.800** | **456.186.274.800** | **123.906.999.612** |
| **I** | **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả:** | | | | **257.384.250.000** | **108.110.250.000** | **38.979.750.000** |
| 5 | 302/2008/0000691 | 23/5/2008 | 23/4/2013 | Đầu tư bổ xung năng lực thiết bị vận chuyển đất đá, than năm 2007 - 2009 (5 xe Komastu HD 465 -7). | 30.000.000.000 | 3 190 000 000 | 3.190.000.000 |
| 6 | 302/2008/0000821 | 09/7/2008 | 05/6/2013 | 10 xe ô tô tự đổ Ka maz trọng tải 20 - 30 tấn | 11.000.000.000 | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| 7 | 302/2008/0000896 | 05/8/2008 | 05/7/2013 | Đầu tư bổ xung, duy trì năng lực Thiết bị phục vụ sản xuất năm 2007 - 2008 | 7.000.000.000 | 1.050.000.000 | 1.050.000.000 |
| 8 | 302/2008/0001258 | 23/12/2008 | 23/11/2013 | 10 xe khung mềm Komatsu HM400 - 2R | 48.000.000.000 | 7.680.000.000 | 7.680.000.000 |
| 9 | 302/2009/0000341 | 20/5/2009 | 20/4/2014 | 5 xe khung cứng HD komatsu HD 465-7R | 40.000.000.000 | 12.700.000.000 | 8.400.000.000 |
| 10 | 302/2010/0000226 | 25/3/2010 | 03/5/2015 | 5 xe ô tô tự đổ trọng tải 56,4 tấn - thuộc dự án cải tạo mỏ rộng mỏ than Cao Sơn | 40.000.000.000 | 20.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 11 | 00302/2010/0000946 | 30/7/2010 | 29/4/2016 | 3 xe Volvo 35-40 tấn | 26.000.000.000 | 12.096.000.000 | 3.452.000.000 |
| 12 | 00302/2011/0000504 | 20/4/2011 | 20/03/2016 | Một máy san gạch bánh lốp Caterpilar Model 14M (gói thầu 11B - 2010) - thuộc Dự án mở rộng cải tạo mỏ Than Cao Sơn | 6.000.000.000 | 4 110 000 000 | 1.260.000.000 |
| 13 | 302/2011/0001329/HĐTD | 14/9/2011 | 14/12/2016 | Một máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích 6-7 m3/gầu thuộc dự án đầu tư bổ xung năng lực thiết kế bị khai thác chính năm 2010-2011 | 16.000.000.000 | 12.800.000.000 | 3.200.000.000 |
| 14 | 302/2012/0000721/HĐTD | 10/8/2012 | 10/5/2018 | Máy khoan xoay cầu chạy điện bánh xích SBSH-250MHA-32, Công suật tốc độ cơ khoan 60-1.230Kw-v/PH, sản xuất năm 2012 | 20.500.000.000 | 20.500.000.000 | 932.000.000 |
| 15 | 302/2012/0000799/HĐTD | 20/8/2012 | 22/5/2017 | Cụm sàng 1 bao gồm 01 bộ băng B120x48/55, 02 bộ Máy cấp liệu CL10, 01 bộ Sàng rung TUCL-62 | 12.884.250.000 | 12.884.250.000 | 715.750.000 |
| **TT** | **Khế ước/hợp đồng** | **Ngày phát sinh** | **Ngày  đáo hạn** | **Mục đích vay để đầu tư, mua sắm  các tài sản, thiết bị** | **Tổng số tiền vay** | **Dư nợ vay dài hạn đến 31/12/2012** | **Số nợ gốc đến hạn trả trong năm 2013** |
|
| **II** | **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quảng Ninh** | | | | **104.850.000.000** | **85.704.000.000** | **10.512.000.000** |
| 1 | 01/2010 | 21/3/2011 | 21/9/2015 | 10 xe Scania | 30.000.000.000 | 18.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 2 | 01/2011 | 18/3/2011 | 18/3/2016 |  | 17.550.000.000 | 11.404.000.000 | 3.512.000.000 |
| 3 | 02/2012/DA/NTQN-THANCAOSON | 09/5/2012 | 09/5/2018 | 15 xe ôtô tải tự đổ vận chuyển than tiêu thụ, tải trọng 25 -30 tấn | 40.000.000.000 | 39.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 4 | 03/2012/HMTDH/TCS-NTQN | 27/12/2012 | 21/12/2017 | đầu tư cải hoán phục hồi thiết bị vận tải và khai thác (4 máy xúc, 4 máy hđ, 3 máy khoan) | 17.300.000.000 | 17.300.000.000 | 0 |
| **III** | **Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh** | | | | **255.939.024.800** | **156.589.024.800** | **39.600.000.000** |
| 1 | 02/2010 | 13/8/2011 | 13/8/2015 | 5 xe khung cứng HD komatsu HD 465-7R | 43.000.000.000 | 23.650.000.000 | 8.600.000.000 |
| 2 | 01/2010 | 10/2/2010 | 10/2/2015 | 5 xe CAT | 40.000.000.000 | 18.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 3 | 02/2009 | 20/5/2009 | 5/5/2014 | 5 xe khung cứng TT 55-60 tấn (hỗ trợ lãi suất) | 40.000.000.000 | 12.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 4 | 01/2011 | 20/01/2011 | 20/01/2017 | đầu tư xe ô tô tải | 90.000.000.000 | 60.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 5 | 01/2012/HĐTCTL-PN/SHB | 02/10/2012 | 02/10/2022 | Xây dựng nhà điều hành sản xuất | 42.939.024.800 | 42.939.024.800 | 0 |
| **V** | **Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh - Phòng giao dịch Cẩm Phả** | | | | **178.000.000.000** | **104.333.000.000** | **34.466.800.000** |
| 1 | 0035 | 30/7/2010 | 30/7/2015 | 5 xe khung động Volvo | 35.000.000.000 | 19.250.000.000 | 7.000.000.000 |
| 2 | 0009 | 30/3/2010 | 30/3/2016 | Máy xúc gầu ngược | 34.000.000.000 | 19.833.000.000 | 5.666.800.000 |
| 3 | 0008 | 19/3/2010 | 01/12/2013 | 15 xe khung cứng | 30.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 4 | 099 | 24/8/2011 | 24/8/2016 | bổ xung vốn đầu tư mua xe ô tô vận tải thuộc dự án cải tạo mở rộng mỏ than cao sơn | 79.000.000.000 | 59.250.000.000 | 15.800.000.000 |
| **TT** | **Khế ước/hợp đồng** | **Ngày phát sinh** | **Ngày  đáo hạn** | **Mục đích vay để đầu tư, mua sắm  các tài sản, thiết bị** | **Tổng số tiền vay** | **Dư nợ vay dài hạn đến 31/12/2012** | **Số nợ gốc đến hạn trả trong năm 2013** |
|
| **VI** | **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Quảng Ninh** | | | | **1.450.000.000** | **1.450.000.000** | **348.449.612** |
| 1 | 02/2012/HĐ | 06/9/2012 | 06/9/2017 | Đầu tư 2 xe làm lốp chuyên dùng sức nâng cựa đại Qmax =5 : 10 tấn thuộc dự án đầu tư duy trì năng lực thiết bị vận tải và khai thác năm 2012 | 1.450.000.000 | 1.450.000.000 | 348.449.612 |
| **B** | **VAY DÀI HẠN CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC** | | | | **71.100.000.000** | **54.203.000.000** | **18.314.000.000** |
| **I** | **Công ty TNHH 1TV Tài chính Than Khoáng sản Việt Nam** | | | | **71.100.000.000** | **54.203.000.000** | **18.314.000.000** |
| 1 | 60/2009 | 10/7/2009 | 30/6/2015 | Máy xúc thuỷ lực ngầu ngược | 13.500.000.000 | 5.625.000.000 | 2.250.000.000 |
| 2 | 42A/2010-KH1/CMF/TDTH | 29/12/2011 | 29/12/2014 | đầu tư phục hồi thiết bị khai thác chính năm 2010-2012 công ty cổ phần than cao sơn | 20.000.000.000 | 13.328.000.000 | 6.664.000.000 |
| 3 | 55/2012-KH1/CMF/TDTH | 06/11/2012 | 30/09/2016 | Đầu tư các cụn phục vụ nâng cấp thiết bị vận tải cơ điện năm 2012 - 2013 | 37.600.000.000 | 35.250.000.000 | 9.400.000.000 |
| **CỘNG TỔNG VAY DÀI HẠN NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC** | | | | | **868.723.274.800** | **510.389.274.800** | **142.220.999.612** |

**22. Nguồn vốn chủ sở hữu**

1. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: đ* |
| **Nội dung** | **Vốn đầu tư của  Chủ sở hữu** | **Vốn khác của  Chủ sở hữu** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Lợi nhuận chưa phân phối** | **Tổng cộng** |
| **Số dư đầu năm trước** | **100.000.000.000** | **76.066.170.445** | **28.074.729.320** | **3.006.025.374** | **0** | **207.146.925.139** |
| Tăng vốn trong năm trước | 49.992.290.000 | (49.992.290.000) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lãi/ lỗ trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 80.519.030.481 | 80.519.030.481 |
| Phân phối lợi nhuận | 0 | 3.575.923.209 | 25.587.676.010 | 3.575.923.209 | (58.020.186.981) | (25.280.664.553) |
| Chia cổ tức | 0 | 0 | 0 | 0 | (22.498.843.500) | (22.498.843.500) |
| Tăng/ giảm do đầu tư tài sản cố định | 0 | 26.849.973.439 | (26.849.973.439) | 0 | 0 | 0 |
| **Số dư cuối năm trước; Số dư đầu năm nay** | **149.992.290.000** | **56.499.777.093** | **26.812.431.891** | **6.581.948.583** | **0** | **239.886.447.567** |
| Lãi năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 44.556.171.211 | 44.556.171.211 |
| Phân phối lợi nhuận (\*) | 0 | 2.227.808.561 | 10.480.499.196 | 2.227.808.561 | (31.056.865.111) | (16.120.748.793) |
| Chia cổ tức năm 2012 | 0 | 0 | 0 | 0 | (13.499.306.100) | (13.499.306.100) |
| Tăng/ giảm do đầu tư tài sản cố định | 0 | 29.527.267.348 | (29.527.267.348) | 0 | 0 | 0 |
| **Số dư cuối năm nay** | **149.992.290.000** | **88.254.853.002** | **7.765.663.739** | **8.809.757.144** | **0** | **254.822.563.885** |

**(\*)** Lợi nhuận sau thuế từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 được Công ty tạm phân phối theo Công văn số 552/VINACOMIN - HĐTV ngày 30/01/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phân phối lợi nhuận năm 2012, việc phân phối này sẽ được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2013. Mức phân phối như sau:

- Cổ tức: 13.499.306.100 đồng; - Trích quỹ dự phòng tài chính: 2.227.808.561 đồng;

- Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu: 2.227.808.561 đồng; - Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành: 400.000.000 đồng;

- Trích lập đầu tư phát triển: 10.480.499.196 đồng; - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 15.720.748.793 đồng.

**22. Nguồn vốn chủ sở hữu *(tiếp theo)***

**b) Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
| **đ** |  | **đ** |
| Vốn góp của Nhà nước | 76.500.000.000 |  | 76.500.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 73.492.290.000 |  | 73.492.290.000 |
| **Cộng** | **149.992.290.000** |  | **149.992.290.000** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2012 đ** |  | **Năm 2011 đ** |
|  |  |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu: |  |  |  |
| + Vốn góp đầu kỳ | 149.992.290.000 |  | 100.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ (do phát hành cổ phiếu thưởng) | 0 |  | 49.992.290.000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | 0 |  | 0 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 149.992.290.000 |  | 149.992.290.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |  |  |  |
| *Năm nay* | 13.499.306.100 |  |  |
| *Năm trước* |  |  | 22.498.843.500 |

**d) Cổ tức**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2012** |  | **Năm 2011** |
| **đ** |  | **đ** |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính |  |  | 22.498.843.500 |

**đ) Cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
| **Cổ phiếu** |  | **Cổ phiếu** |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.999.229 |  | 14.999.229 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.999.229 |  | 14.999.229 |
| *+ Cố phiếu phổ thông* | *14.999.229* |  | *14.999.229* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *0* |  | *0* |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 0 |  | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.999.229 |  | 14.999.229 |
| *+ Cố phiếu phổ thông* | *14.999.229* |  | *14.999.229* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *0* |  | *0* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. |  |  |  |

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** |  | **01/01/2012** |
| **đ** |  | **đ** |
| Quỹ đầu tư phát triển | 7.765.663.739 |  | 26.812.431.891 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 8.809.757.144 |  | 6.581.948.583 |
| **Cộng** | **16.575.420.883** |  | **33.394.380.474** |

**(\*) Mục đích trích lập các quỹ của doanh nghiệp:**

* Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp;
* Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bỗi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2012 đ** |  | **Năm 2011 đ** |
|  |  |
| **25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **3.335.275.557.279** |  | **3.604.499.780.812** |
| Trong đó: |  |  |  |
| - Doanh thu bán hàng | 3.335.275.557.279 |  | 3.604.499.780.812 |
| **26. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **0** |  | **0** |
| **27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **3.335.275.557.279** |  | **3.604.499.780.812** |
| Trong đó: |  |  |  |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 3.335.275.557.279 |  | 3.604.499.780.812 |

**28. Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2012 đ** |  | **Năm 2011 đ** |
|  |  |
| Giá vốn hàng bán | 2.936.654.823.964 |  | 3.114.959.857.044 |
| **Cộng** | **2.936.654.823.964** |  | **3.114.959.857.044** |

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2012 đ** |  | **Năm 2011 đ** |
|  |  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.172.118.327 |  | 970.238.694 |
| Lợi tức chuyển nhượng cổ phần: | 0 |  | 2.166.488.667 |
| *+ Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - TKV* | *0* |  | *473.760.000* |
| *+ Công ty Cổ phần Crômít Cổ Định Thanh Hóa* | *0* |  | *1.617.058.667* |
| *+ Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai* | *0* |  | *75.670.000* |
| **Cộng** | **1.172.118.327** |  | **3.136.727.361** |

**30. Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2012 đ** |  | **Năm 2011 đ** |
|  |  |
| Chi phí lãi vay | 105.756.055.958 |  | 132.177.573.776 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện | 29.768.014 |  | 3.245.835.209 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (\*) | 0 |  | 693.247.570 |
| **Cộng** | **105.785.823.972** |  | **136.116.656.555** |

**(\*)** Đây là chênh lệch lỗ tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay dài hạn Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2011 và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2012 đ** |  | **Năm 2011 đ** |
|  |  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế giai đoạn hiện hành | 9.838.115.589 |  | 9.154.631.200 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 0 |  | 0 |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **9.838.115.589** |  | **9.154.631.200** |

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2012 đ** |  | **Năm 2011 đ** |
|  |  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.120.723.665.038 |  | 1.227.064.843.082 |
| Chi phí nhân công | 368.938.492.024 |  | 384.067.661.649 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 213.457.257.824 |  | 250.814.303.787 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.090.577.427.819 |  | 1.187.491.148.412 |
| Chi phí khác bằng tiền | 427.295.780.048 |  | 545.486.909.848 |
| **Tổng** | **3.220.992.622.753** |  | **3.594.924.866.778** |

**34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2012 đ** |  | **Năm 2011 đ** |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 44.556.171.211 |  | 80.519.030.481 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 44.556.171.211 |  | 80.519.030.481 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 14.999.229 |  | 10.849.184 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **2.970,56** |  | **7.421,67** |

**35. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**35.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**35.1. Rủi ro thị trường *(tiếp theo)***

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Tăng/ giảm  điểm cơ bản** |  | **Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế** |
| **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012** |  |  |  |  |
| Đồng |  | +200 |  | (14.694.420.298) |
| Đồng |  | -200 |  | 14.694.420.298 |
| **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011** |  |  |  |  |
| Đồng |  | +300 |  | (25.134.290.852) |
| Đồng |  | -300 |  | 25.134.290.852 |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao so với các kỳ trước.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tại ngày lập báo cáo tài chính công ty không có công cụ tài chính nào bằng đồng ngoại tệ. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không có.

**35.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**35.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nợ phải trả tài chính** | **Dưới 1 năm** | **Từ 1 năm đến 5 năm** | **Cộng** |
| **(đ)** | **(đ)** | **(đ)** |
| **Tại ngày 31/12/2012** |  |  |  |
| Các khoản vay và nợ | 226.146.020.998 | 510.389.274.800 | 736.535.295.798 |
| Phải trả người bán | 280.160.645.886 | 0 | 280.160.645.886 |
| Chi phí phải trả | 54.922.290 | 0 | 54.922.290 |
| Các khoản phải trả khác | 1.556.903.898 | 0 | 1.556.903.898 |
| **Cộng** | **507.918.493.072** | **510.389.274.800** | **1.018.307.767.872** |
| **Tại ngày 01/01/2012** |  |  |  |
| Các khoản vay và nợ | 327.526.288.052 | 512.024.365.303 | 839.550.653.355 |
| Phải trả người bán | 309.932.062.635 | 0 | 309.932.062.635 |
| Chi phí phải trả | 401.123.085 | 0 | 401.123.085 |
| Các khoản phải trả khác | 4.888.182.595 | 0 | 4.888.182.595 |
| **Cộng** | **642.747.656.367** | **512.024.365.303** | **1.154.772.021.670** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2012 và ngày 01/01/2012.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2012 và ngày 01/01/2012.

**36. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2012** | **01/01/2012** | **31/12/2012** | **01/01/2012** |
|  | **Giá trị (đ)** | **Giá trị (đ)** | **Giá trị (đ)** | **Giá trị (đ)** |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.814.280.911 | 1.740.958.300 | 1.814.280.911 | 1.740.958.300 |
| Phải thu khách hàng | 135.042.392.300 | 541.144.822.899 | 135.042.392.300 | 541.144.822.899 |
| Phải thu khác | 8.260.893.230 | 1.666.201.413 | 8.260.893.230 | 1.666.201.413 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 21.799.000.000 | 21.799.000.000 | 21.799.000.000 | 21.799.000.000 |
| **Cộng** | **166.916.566.441** | **566.350.982.612** | **166.916.566.441** | **566.350.982.612** |
| **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 736.535.295.798 | 839.550.653.355 | 736.535.295.798 | 839.550.653.355 |
| Phải trả người bán | 280.160.645.886 | 309.932.062.635 | 280.160.645.886 | 309.932.062.635 |
| Chi phí phải trả | 54.922.290 | 401.123.085 | 54.922.290 | 401.123.085 |
| Các khoản phải trả khác | 1.556.903.898 | 4.888.182.595 | 1.556.903.898 | 4.888.182.595 |
| **Cộng** | **1.018.307.767.872** | **1.154.772.021.670** | **1.018.307.767.872** | **1.154.772.021.670** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 31/12/2012 làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm tài chính 2012 mà chưa được thuyết minh tại báo cáo tài chính này.

**3. Thông tin về các bên liên quan**

* Lương, thưởng và thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2012 là 2.761.714.701 đồng.
* Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) là Công ty mẹ có số cổ phần chi phối chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty.

**Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với Tập đoàn trong kỳ gồm:**

*Các khoản phí, quỹ phải nộp: Đơn vị tính: đ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Số phải nộp**  **đầu kỳ** | **Phải nộp**  **tăng trong kỳ** | **Phải nộp**  **giảm trong kỳ** | **Số phải nộp**  **cuối kỳ** |
| **A.** | **Các loại phí** | **15.828.337.969** | **89.226.079.885** | **95.005.947.522** | **10.048.470.332** |
| 1. | Quỹ đầu tư, chăm sóc sức khoẻ | 1.779.437.767 | 6.308.559.000 | 8.000.000.000 | 87.996.767 |
| 2. | Quỹ cấp cứu mỏ | 1.057.596.000 | 3.154.280.000 | 4.000.000.000 | 211.876.000 |
| 3. | Quỹ thăm dò than, khoáng sản | 9.060.578.242 | 47.314.196.000 | 49.841.520.522 | 6.533.253.720 |
| 4. | Quỹ môi trường | 3.337.080.960 | 31.542.798.000 | 33.000.000.000 | 1.879.878.960 |
| 5. | Quỹ sắp xếp đổi mới cơ cấu chất lượng lao động | 429.218.000 | 906.246.885 | 0 | 1.335.464.885 |
| 6. | Quỹ thưởng trong lương | 164.427.000 | 0 | 164.427.000 | 0 |
| **B.** | **Các loại khác** | **11.474.410.185** | **6.884.646.111** | **11.474.410.185** | **6.884.646.111** |
| 1. | Cổ tức phải trả Tập đoàn | 11.474.410.185 | 6.884.646.111 | 11.474.410.185 | 6.884.646.111 |
|  | **Tổng cộng** | **27.302.748.154** | **96.110.725.996** | **106.480.357.707** | **16.933.116.443** |

*Nghiệp vụ bán than trong nội bộ Tập đoàn: Đơn vị tính: đ*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đơn vị mua** | **Tổng số** | | **Than nguyên khai quy sạch** | | **Than sạch** | |
| **Số lượng  (Tấn)** | **Giá trị  (Đồng)** | **Số lượng  (Tấn)** | **Giá trị  (Đồng)** | **Số lượng  (Tấn)** | **Giá trị  (Đồng)** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| 1 | Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 1.681.861,49 | 1.581.915.120.421 | 43.550,42 | 48.429.250.408,00 | 1.638.311,07 | 1.533.485.870.013 |
| 2 | Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin | 1.640.922,00 | 1.572.364.617.590 | 1.640.922,00 | 1.572.364.617.590 | 0,00 | 0 |
|  | **Tổng cộng** | **3.322.783,49** | **3.154.279.738.011** | **1.684.472,42** | **1.620.793.867.998** | **1.638.311,07** | **1.533.485.870.013** |

1. **Thông tin về các bên liên quan**

**Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với các Công ty con trong cùng Tập đoàn:**

*Phải thu khách hàng:*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: đ* | |
| **STT** | **Tên khách hàng** | **Số dư Nợ tại 01/01/2012** | **Phát sinh tăng** | **Phát sinh giảm** | **Số dư Nợ tại 31/12/2012** | **Số dư Có tại 31/12/2012** |
| 1 | Công ty Tuyển than Cửa Ông – Vinacomin | 268.089.288.476 | 2.210.155.931.178 | 2.399.354.851.829 | 78.890.367.825 | 0 |
| 2 | Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 262.285.858.429 | 1.259.551.780.633 | 1.499.217.334.077 | 22.620.304.985 | 0 |
| 3 | Công ty TNHH 1TV Khai thác khoáng sản | 5.302.913.104 | 62.568.078.629 | 69.137.953.352 | 0 | 1.266.961.619 |
| 4 | Công ty CP KD Than Cẩm Phả - Vinacomin | 190.818.731 | 70.061.565.896 | 53.809.884.947 | 16.442.499.680 | 0 |
| 5 | Công ty TNHH 1TV Thăng Long | 233.080.353 | 485.138.209 | 595.266.797 | 122.951.765 | 0 |
| 6 | Công ty TNHH 1TV than Thống Nhất - Vinacomin | 186.855.451 | 622.505.431 | 315.210.601 | 494.150.281 | 0 |
| 7 | Công ty TNHH 1 TV 35 - TCT Đông Bắc | 104.847.805 | 411.698.639 | 486.008.213 | 30.538.231 | 0 |
| 8 | CN Công ty TNHH 1TV Than Hạ Long- Vinacomin - XN than Tân Lập | 25.551.350 | 20.459.450 | 40.337.550 | 5.673.250 | 0 |
| 9 | CN Công ty TNHH 1TV ĐCM - Vinacomin - XN Địa chất Cẩm Phả | 11.446.875 | 0 | 11.446.875 | 0 | 0 |
| 10 | CN Công ty TNHH 1TV Than Hạ Long - Vinacomin - XN Than Khe Tam | 148.666.100 | 57.151.325 | 148.666.100 | 57.151.325 | 0 |
| 11 | Công ty Kinh doanh Than Quảng Ninh | 2.748.611.837 | 7.576.660.169 | 7.058.966.610 | 3.266.305.396 | 0 |
| 12 | Công ty TNHH 1TV 397 - TCT Đông Bắc | 0 | 12.797.898.101 | 9.086.463.374 | 3.711.434.727 | 0 |
| 13 | Công ty Khai thác Khoáng sản Tây Nguyên - TCT Đông Bắc | 0 | 14.581.175.250 | 5.500.000.000 | 9.081.175.250 | 0 |
| 14 | Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại - TCT Đông Bắc | 0 | 4.054.050 | 0 | 4.054.050 | 0 |
| 15 | Công ty Cổ phần Than Tây nam Đá Mài – Vinacomin | 0 | 141.473.200 | 0 | 141.473.200 | 0 |
| 16 | Công ty Xây dựng Hầm lò 1 – Vinacomin | 0 | 12.500.400 | 0 | 12.500.400 | 0 |
|  | **Tổng cộng** | **539.327.938.511** | **3.639.048.070.560** | **4.044.762.390.325** | **134.880.580.365** | **1.266.961.619** |

**3. Thông tin về các bên liên quan**

*Phải trả người bán:*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên khách hàng** | **Số dư Có tại 01/01/2012** | **Phát sinh tăng** | **Phát sinh giảm** | **Số dư Nợ tại 31/12/2012** | **Số dư Có tại 31/12/2012** |
| 1 | XN Vật tư Cẩm Phả - Công ty TNHH 1 TV Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin | 36.813.215.291 | 736.559.427.769 | 644.111.840.000 |  | 129.260.803.060 |
| 2 | Công ty TNHH 1 TV Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội |  | 5.135.239.824 | 5.135.239.824 |  | 0 |
| 3 | Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại – Vinacomin | 0 | 323.400.000 | 323.400.000 |  | 0 |
| 4 | Xí nghiệp Dầu nhờn - Công ty TNHH 1 TV Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin | 0 | 483.109.000 | 345.950.000 |  | 137.159.000 |
| 5 | Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | 2.898.291.036 | 30.499.752.482 | 28.300.000.000 |  | 5.098.043.518 |
| 6 | Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả | 15.588.306.591 | 373.779.355.317 | 376.353.422.772 |  | 13.014.239.136 |
| 7 | Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 8.338.916.934 | 76.984.324.480 | 73.366.665.023 |  | 11.956.576.391 |
| 8 | Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin | 18.922.660.162 | 76.889.185.818 | 91.863.816.155 |  | 3.948.029.825 |
| 9 | Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin | 1.097.182.400 | 4.317.527.500 | 4.600.000.000 |  | 814.709.900 |
| 10 | Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin | 1.211.345.900 | 7.227.747.758 | 7.986.911.158 |  | 452.182.500 |
| 11 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 1.356.500.815 | 2.697.147.899 | 4.053.648.714 |  | 0 |
| 12 | Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI | 3.706.417.876 | 12.454.539.328 | 15.067.684.876 |  | 1.093.272.328 |
| 13 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 371.042.903 | 27.101.569.133 | 26.424.267.340 |  | 1.048.344.696 |
| 14 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long | 596.719.200 | 10.253.644.300 | 9.797.676.900 |  | 1.052.686.600 |
| 15 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI | 999.497.740 | 14.497.463.200 | 14.300.000.000 |  | 1.196.960.940 |
| 16 | CN TCTy CN mỏ Việt bắc -Vinacomin T.Tâm XNK và HTĐtư – VVMI | 51.969.500 | 39.437.516.600 | 39.489.486.100 |  | 0 |
| 17 | Công ty TNHH 1 TV vật tư & vận tải | 6.050.000 | 24.200.000 | 30.250.000 |  | 0 |
| 18 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hà Nội | 257.895.990 | 0 | 0 |  | 257.895.990 |
| 19 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 22.553.741.765 | 116.767.147.182 | 119.118.000.000 |  | 20.202.888.947 |
| 20 | Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 0 | 31.626.034 | 31.626.034 |  | 0 |
| 21 | Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | 557.985.000 | 1.255.133.000 | 1.813.118.000 |  | 0 |
| 22 | Công ty Cổ phần Hạ Long | 902.550.000 | 0 | 902.550.000 |  | 0 |
| 23 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin | 0 | 12.176.226.040 | 12.176.226.040 |  | 0 |
| 24 | Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin | 360.036.681 | 2.849.330.194 | 2.597.278.414 |  | 612.088.461 |
| 25 | Công ty TNHH 1 TV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin | 218.451.881 | 200.754.000 | 218.451.881 |  | 200.754.000 |
| 26 | Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Than Hòn Gai | 0 | 570.178.390 | 570.178.390 |  | 0 |
| 27 | Công ty TNHH 1 TV Tổng Công ty Đông Bắc | 647.733.900 | 5.305.427.600 | 5.462.316.200 |  | 490.845.300 |
| 28 | Công ty TNHH 1TV Môi trường -Xí nghiệp Chế tạo thiết bị, lắp máy và điện | 1.940.693.968 | 24.649.986.272 | 19.000.000.000 |  | 7.590.680.240 |
| 29 | Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin | 193.713.850 | 162.334.700 | 193.713.850 |  | 162.334.700 |
| 30 | Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ ITASCO | 3.191.453.748 | 20.054.085.053 | 22.976.212.193 |  | 269.326.608 |
| 31 | Công ty TNHH 1 TV Than Khe Chàm - Vinacomin | 573.861.417 | 253.868.224 | 500.000.000 |  | 327.729.641 |
| 32 | Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin | 148.771.540 | 157.314.190 | 126.349.455 |  | 179.736.275 |
| 33 | Công ty Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ | 108.400.860 | 2.069.664.447 | 1.000.000.000 |  | 1.178.065.307 |
| 34 | Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại - Tổng Công ty Đông Bắc | 1.353.049.345 | 1.532.378.114 | 2.885.427.459 |  | 0 |
| 35 | Công ty TNHH 1 TV Du lịch và Dịch vụ Công đoàn – Vinacomin | 0 | 2.328.770.500 | 2.036.401.500 |  | 292.369.000 |
| 36 | Công ty Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | 0 | 985.880.666 | 1.338.000.000 | 352.119.334 | 0 |
| 37 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI | 2.979.883.295 | 4.534.834.720 | 6.926.949.141 |  | 587.768.874 |
| 38 | Viện Khoa học Công nghệ mỏ | 0 | 1.826.209.000 | 638.277.500 |  | 1.187.931.500 |
| 39 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - XN Thi công cơ giới và Dịch vụ | 237.837.600 | 0 | 0 |  | 237.837.600 |
| 40 | Công ty TNHH 1 TV môi trường - Vinacomin | 6.677.010.723 | 13.634.860.846 | 16.365.459.819 |  | 3.946.411.750 |
| 41 | Tạp chí Than Khoáng sản Việt Nam | 13.200.000 | 22.000.000 | 35.200.000 |  | 0 |
| 42 | Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin | 0 | 6.833.114.562 | 6.833.114.562 |  | 0 |
| 43 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin |  | 68.599.080.000 | 68.599.080.000 |  | 0 |
| 44 | Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI |  | 1.002.764.400 | 1.002.764.400 |  | 0 |
| 45 | CN Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai |  | 933.187.054 | 933.187.054 |  | 0 |
| 46 | Công ty TNHH 1TV TM và dịch vụ - ITASCO |  | 9.983.089.600 | 9.983.089.600 |  | 0 |
| 47 | Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin |  | 428.952.300 | 160.356.000 |  | 268.596.300 |
| 48 | Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ môi trường - Vinacomin |  | 730.441.450 | 730.441.450 |  | 0 |
| 49 | Công ty TNHH 1TV Địa chất mỏ - Vinacomin |  | 1.404.210.342 | 0 |  | 1.404.210.342 |
|  | **Cộng** | **134.874.387.911** | **1.719.947.999.288** | **1.646.704.027.804** | **352.119.334** | **208.470.478.729** |

* **Các giao dịch khác:**

Trong kỳ đơn vị có phát sinh các nghiệp vụ mua tài sản cố định với các đơn vị khác trong nội bộ Tập đoàn *(Xem chi tiết Biểu mẫu B01-TSCĐ-HN).*

1. **Báo cáo bộ phận**

***Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh):*** Trong năm tài chính 2012, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh than, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

***Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý):*** Báo cáo theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính 2012, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

**6. Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

***N¬i nhËn :***   **Gi¸m ®èc**

- Uû ban Chøng kho¸n nhµ n­íc,

- Trung t©m GDCK Hµ Néi,

- Thµnh viªn H§QT, BKS,

- L­u VP, VPH§QT,

**NguyÔn Xu©n LËp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |